

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2013/NQ-HĐND

*Quảng Trị, ngày 11 tháng 12 năm 2013*

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định phương án giá các loại đất và phân loại đường phố  
các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2014**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ  
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Xét Tờ trình số 4027/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá các loại đất và phân loại đường phố các đô thị trên địa bàn tỉnh năm 2013; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến đại biểu HĐND tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định phương án giá các loại đất và phân loại đường phố các đô thị trên địa bàn tỉnh năm 2014 theo Phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Trong quá trình thực hiện nếu giá đất tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa phù hợp với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì giao UBND tỉnh căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh để xác định lại giá đất cụ thể cho phù hợp.

**Điều 3.** Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai và chỉ đạo thực hiện Nghị quyết.

---

Thường trực HĐND, các Ban HĐND, đại biểu HĐND tỉnh thực hiện giám sát Nghị quyết theo chức năng được pháp luật quy định.

Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội trên địa bàn tỉnh phối hợp giám sát và động viên mọi tầng lớp nhân dân thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa VI kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2013 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

**CHỦ TỊCH**

**Lê Hữu Phúc**

**Phụ lục số I**  
**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ PHẦN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ CÁC ĐÔ THỊ**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2014**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2013/NQ-HĐND  
ngày 11 tháng 12 năm 2013 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

**Bảng số 1: Đất trồng cây hàng năm, đất nông nghiệp khác**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

| Vị trí | Xã đồng bằng | Xã trung du | Xã miền núi |
|--------|--------------|-------------|-------------|
| 1      | 20.300       | 15.400      | 12.900      |
| 2      | 16.600       | 12.600      | 10.100      |
| 3      | 15.400       | 11.700      | 8.800       |
| 4      | 11.000       | 8.300       | 5.400       |
| 5      | 6.500        | 4.900       | 2.100       |

**Bảng số 2: Đất trồng cây lâu năm**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

| Vị trí | Xã đồng bằng | Xã trung du | Xã miền núi |
|--------|--------------|-------------|-------------|
| 1      | 21.000       | 13.000      | 10.000      |
| 2      | 16.800       | 11.700      | 8.400       |
| 3      | 12.800       | 10.000      | 6.800       |
| 4      | 8.300        | 5.800       | 3.000       |

**Bảng số 3: Đất rừng sản xuất**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

| Vị trí | Xã đồng bằng | Xã trung du | Xã miền núi |
|--------|--------------|-------------|-------------|
| 1      | 6.400        | 6.300       | 5.500       |
| 2      | 4.800        | 4.500       | 2.900       |
| 3      | 4.100        | 3.900       | 2.300       |
| 4      | 3.400        | 2.400       | 1.800       |

**Bảng số 4: Đất nuôi trồng thủy sản**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

| Vị trí | Xã đồng bằng | Xã trung du | Xã miền núi |
|--------|--------------|-------------|-------------|
| 1      | 13.900       | 10.500      | 8.200       |
| 2      | 11.300       | 6.800       | 5.600       |
| 3      | 9.200        | 5.500       | 4.600       |
| 4      | 7.200        | 4.100       | 3.400       |
| 5      | 5.100        | 2.600       | 2.200       |

**Bảng số 5: Đất làm muối**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

| Vị trí | Đơn giá |
|--------|---------|
| 1      | 3.800   |
| 2      | 3.000   |
| 3      | 2.000   |
| 4      | 1.200   |

**Bảng số 6: Đất ở tại nông thôn****6.1. Xã đồng bằng***Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

| <b>Vị trí</b> | <b>Khu vực 1</b> | <b>Khu vực 2</b> | <b>Khu vực 3</b> |
|---------------|------------------|------------------|------------------|
| 1             | 300.000          | 180.000          | 88.000           |
| 2             | 200.000          | 96.000           | 52.000           |
| 3             | 100.000          | 60.000           | 30.000           |
| 4             | 50.000           | 36.000           | 25.000           |

6.2. Đất ở các xã đồng bằng, trung du, miền núi tại các vị trí: Quốc lộ 1A đoạn qua huyện Triệu Phong, Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh, các trục đường giao thông chính, khu vực chợ trung tâm xã có vị trí sinh lợi cao

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

| <b>Vị trí</b> | <b>Khu vực 1</b> | <b>Khu vực 2</b> | <b>Khu vực 3</b> |
|---------------|------------------|------------------|------------------|
| 1             | 840.000          | 400.000          | 108.000          |
| 2             | 560.000          | 150.000          | 68.000           |
| 3             | 210.000          | 80.000           | 40.000           |
| 4             | 70.000           | 40.000           | 30.000           |

6.3. Đất ở tại các vị trí Quốc lộ 1A đoạn qua các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Hải Lăng

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

| <b>Vị trí</b> | <b>Khu vực 1</b> | <b>Khu vực 2</b> | <b>Khu vực 3</b> |
|---------------|------------------|------------------|------------------|
| 1             | 1.260.000        | 600.000          | 140.000          |
| 2             | 560.000          | 150.000          | 68.000           |
| 3             | 210.000          | 80.000           | 40.000           |
| 4             | 70.000           | 40.000           | 30.000           |

**6.4. Xã trung du:***Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

| <b>Vị trí</b> | <b>Khu vực 1</b> | <b>Khu vực 2</b> | <b>Khu vực 3</b> |
|---------------|------------------|------------------|------------------|
| 1             | 150.000          | 80.000           | 50.000           |
| 2             | 80.000           | 50.000           | 40.000           |
| 3             | 50.000           | 40.000           | 30.000           |
| 4             | 35.000           | 30.000           | 22.000           |

**6.5. Xã miền núi:***Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

| <b>Vị trí</b> | <b>Khu vực 1</b> | <b>Khu vực 2</b> | <b>Khu vực 3</b> |
|---------------|------------------|------------------|------------------|
| 1             | 100.000          | 60.000           | 45.000           |
| 2             | 60.000           | 45.000           | 35.000           |
| 3             | 45.000           | 35.000           | 25.000           |
| 4             | 30.000           | 25.000           | 21.000           |

**Bảng số 7: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn****7.1. Xã đồng bằng***Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

| <b>Vị trí</b> | <b>Khu vực 1</b> | <b>Khu vực 2</b> | <b>Khu vực 3</b> |
|---------------|------------------|------------------|------------------|
| 1             | 210.000          | 126.000          | 62.000           |
| 2             | 140.000          | 67.000           | 37.000           |
| 3             | 70.000           | 42.000           | 21.000           |
| 4             | 35.000           | 25.000           | 18.000           |

**7.2. Xã trung du***Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

| <b>Vị trí</b> | <b>Khu vực 1</b> | <b>Khu vực 2</b> | <b>Khu vực 3</b> |
|---------------|------------------|------------------|------------------|
| 1             | 105.000          | 56.000           | 35.000           |
| 2             | 56.000           | 35.000           | 28.000           |
| 3             | 35.000           | 28.000           | 21.000           |
| 4             | 25.000           | 21.000           | 16.000           |

**7.3. Xã miền núi***Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

| <b>Vị trí</b> | <b>Khu vực 1</b> | <b>Khu vực 2</b> | <b>Khu vực 3</b> |
|---------------|------------------|------------------|------------------|
| 1             | 70.000           | 42.000           | 32.000           |
| 2             | 42.000           | 32.000           | 25.000           |
| 3             | 32.000           | 25.000           | 18.000           |
| 4             | 21.000           | 18.000           | 15.000           |

7.4. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp ở các xã đồng bằng, trung du, miền núi tại các vị trí ven tuyến Quốc lộ 1A, Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh, các trục đường giao thông chính, khu vực chợ trung tâm xã có vị trí sinh lợi cao: bằng 70% giá đất ở các vị trí tương ứng tại Bảng số 6.2 (trừ đất tại các khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu thương mại, khu kinh tế).

**Bảng số 8: Đất ở tại đô thị***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>***8.1. Áp dụng cho thành phố Đông Hà (đô thị loại III)**

| <b>Loại đường phố</b> | <b>Vị trí 1</b> | <b>Vị trí 2</b> | <b>Vị trí 3</b> | <b>Vị trí 4</b> |
|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 1a                    | 13.200          | 2.900           | 1.670           | 1.000           |
| 1b                    | 10.730          | 2.540           | 1.330           | 830             |
| 1c                    | 8.230           | 2.180           | 1.170           | 670             |
| 2a                    | 6.160           | 1.630           | 1.000           | 580             |
| 2b                    | 5.390           | 1.450           | 930             | 500             |
| 2c                    | 4.620           | 1.270           | 870             | 440             |
| 2d                    | 3.850           | 1.090           | 800             | 370             |
| 3a                    | 3.080           | 910             | 670             | 330             |
| 3b                    | 2.620           | 840             | 560             | 310             |
| 3c                    | 2.160           | 770             | 460             | 290             |
| 3d                    | 1.850           | 700             | 370             | 270             |

| Loại đường phố | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|----------------|----------|----------|----------|----------|
| 3e             | 1.540    | 630      | 330      | 260      |
| 4a             | 1.230    | 550      | 300      | 250      |
| 4b             | 1.080    | 480      | 280      | 240      |
| 4c             | 930      | 440      | 260      | 230      |
| 4d             | 770      | 400      | 240      | 220      |
| 4e             | 620      | 350      | 220      | 190      |
| 4f             | 460      | 310      | 210      | 180      |

## 8.2. Áp dụng cho thị xã Quảng Trị (đô thị loại IV)

| Loại đường phố | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|----------------|----------|----------|----------|----------|
| 1a             | 2.460    | 740      | 590      | 300      |
| 1b             | 1.730    | 530      | 390      | 210      |
| 1c             | 1.560    | 480      | 320      | 180      |
| 2a             | 1.450    | 430      | 250      | 160      |
| 2b             | 1.240    | 390      | 190      | 140      |
| 2c             | 1.100    | 340      | 210      | 120      |
| 3a             | 950      | 300      | 160      | 90       |
| 3b             | 780      | 250      | 140      | 70       |
| 4a             | 630      | 210      | 120      | 65       |
| 4b             | 470      | 160      | 90       | 60       |

## 8.3. Đất ở các thị trấn (đô thị loại V)

| Loại đường phố | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|----------------|----------|----------|----------|----------|
| 1b             | 1.720    | 520      | 420      | 210      |
| 1c             | 1.510    | 410      | 280      | 160      |
| 1d             | 1.160    | 270      | 210      | 110      |
| 2a             | 810      | 240      | 180      | 100      |
| 2b             | 730      | 220      | 150      | 90       |
| 2c             | 650      | 200      | 120      | 80       |
| 2d             | 580      | 180      | 100      | 70       |
| 3a             | 510      | 160      | 90       | 60       |
| 3b             | 440      | 130      | 80       | 50       |
| 3c             | 360      | 120      | 70       | 40       |
| 3d             | 290      | 100      | 60       | 36       |
| 3e             | 220      | 80       | 50       | 33       |
| 4a             | 150      | 60       | 40       | 31       |
| 4b             | 110      | 50       | 35       | 29       |
| 4c             | 100      | 40       | 30       | 26       |

**Bảng số 9: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị**

9.1. Áp dụng cho thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị (trừ đất tại các khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu thương mại, khu kinh tế): bằng 70% giá đất ở tại đô thị và giá đất ở ven đô tại các vị trí tương ứng.

9.2. Áp dụng cho các thị trấn (trừ đất tại các khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu thương mại, khu kinh tế): bằng 70% giá đất ở tại các vị trí tương ứng.

**Bảng số 10: Đất khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu thương mại, khu kinh tế**

10.1. Đất ở

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 |
|--------|-----------|-----------|-----------|
| 1      | 540       | 360       | 150       |
| 2      | 360       | 240       | 90        |
| 3      | 240       | 150       | 50        |
| 4      | 150       | 90        | 30        |

10.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 |
|-----------|-----------|-----------|
| 360       | 180       | 80        |

- Bảng số 10: Áp dụng cho đất thuộc khu quy hoạch đã đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các trục đường giao thông chính của khu: thương mại, du lịch, công nghiệp, kinh tế, cụm công nghiệp. Các vùng đất khác thuộc khu: thương mại, du lịch, công nghiệp, kinh tế được áp dụng bằng 70% giá đất tương ứng tại Bảng số 10;

10.3. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại điểm du lịch, thương mại do cấp huyện quản lý: bằng 70% giá đất ở các vị trí tương ứng.

**11. Giá đất đặc thù**

11.1. Trường hợp thửa đất ở có vị trí thấp hơn mặt đường (xác lập vị trí đất) từ 1,5 m trở lên thì tính giảm giá 20% nhưng tối đa không quá 200.000 đ/m<sup>2</sup>.

Trường hợp thửa đất ở có vị trí cao hơn mặt đường (xác lập vị trí đất) từ 1,5 m trở lên thì tính giảm giá 10% nhưng tối đa không quá 100.000 đ/m<sup>2</sup>.

Đối với thửa đất có vị trí thấp hoặc cao hơn mặt đường như quy định tại điểm này được xác định vào thời điểm chuyên thông tin để thực hiện nghĩa vụ tài chính.

11.2. Đối với thửa đất tại nơi giao nhau của 02 tuyến đường thì diện tích thuộc vị trí 1 đồng thời của 02 tuyến đường tính tăng giá 10% theo mức giá của đường xếp loại thấp hơn (không áp dụng đối với Mục 11.7).

11.3. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: áp dụng theo giá đất rừng sản xuất (Bảng số 3).

11.4. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, bảo tồn, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật, trưng bày nghệ

thuật) được xây dựng tại vị trí, khu vực nào thì giá đất được xác định theo giá đất ở tại vị trí, khu vực đó.

11.5. Đất tôn giáo tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ...) được xây dựng tại vị trí, khu vực nào thì giá đất được xác định theo giá đất ở tại vị trí, khu vực đó.

11.6. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại Điểm b, Khoản 5, Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác theo quy định tại Tiết 6, Điểm b, Khoản 5, Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP được xây dựng tại vị trí, khu vực nào thì giá đất được xác định theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc vùng, vị trí, khu vực lân cận.

11.7. Đất ở tại đô thị thuộc các khu vực giáp ranh với nông thôn mà người sử dụng đất chuyên sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản thì áp dụng giá đất theo Bảng số 6: đất ở tại nông thôn. Căn cứ tình hình thực tế, UBND huyện, thành phố, thị xã quy định cụ thể các khu vực này trên địa bàn mỗi huyện, thành phố, thị xã để áp dụng mức giá cho phù hợp.

11.8 Đất nghĩa trang, nghĩa địa được xác định bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

## **12. Nguyên tắc phân vị trí đất tại thành phố, thị xã và các thị trấn**

1. Đất đô thị được xác định theo loại đường phố và vị trí, bao gồm có 4 vị trí. Nguyên tắc phân vị trí đất đảm bảo thửa đất có xác định vị trí đất phải có ít nhất một mặt giáp với đường, ngõ hoặc kiệt. Vị trí 1 áp dụng với đất mặt tiền (liền cạnh đường phố) có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, các vị trí 2, 3 và 4 áp dụng đối với đất có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn, cụ thể:

a) Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất mặt tiền đường phố tính từ lộ giới (ranh giới của thửa đất) vào sâu đến 20 m.

b) Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất trong các đường, ngõ hoặc kiệt giao nhau với đường phố đã được xếp loại và có khoảng cách đến mép đường phố đã được xếp loại trong khoảng từ trên 20 m đến 40 m. Trường hợp thửa đất nằm trong khoảng từ mép đường phố chính (ranh giới của thửa đất) vào sâu 20 m mà có mặt tiền tiếp giáp với đường, ngõ hoặc kiệt thì 20 m đầu tiên xếp vào vị trí 2 của đường phố chính.

c) Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất trong các đường, ngõ hoặc kiệt giao nhau với đường phố đã được xếp loại và có khoảng cách đến mép đường phố đã được xếp loại trong khoảng từ trên 40 m đến 60 m.

d) Vị trí 4: Áp dụng đối với các thửa đất còn lại.

e) Việc áp giá đất đối với thửa trong ngõ hoặc kiệt tại Điểm b, c, d nói trên được tính bằng trung bình cộng của giá đất vị trí 2 (hoặc 3, hoặc 4) của đường phố xếp loại cao hơn và giá đất vị trí 1 của đường, ngõ hoặc kiệt đó. Nhưng giá đất không thấp hơn giá đất vị trí 1 của đường, ngõ hoặc kiệt đó.

2. Trường hợp thửa đất nằm trong ngõ hoặc kiệt giao nhau với các đường phố đã được xếp loại cao hơn có địa điểm tương ứng từ sau vị trí 4 của đường xếp loại cao hơn thì áp giá theo vị trí của đường, ngõ hoặc kiệt.

3. Đối với thửa đất (tùy theo vị trí cụ thể) mà có chiều sâu từ trên 20 m trở lên (liền thửa) thì áp dụng nguyên tắc xác định giá như sau:

a) 20 m đầu tiên (mặt tiền): tính bằng giá đất vị trí 1

b) Từ trên 20 đến 40 m: tính bằng giá đất vị trí 2

c) Từ trên 40 m đến 60 m: tính bằng giá đất vị trí 3

d) Từ trên 60 m trở đi: tính bằng giá đất vị trí 4

### **13. Nguyên tắc phân loại đường phố**

- Loại đường phố trong từng loại đô thị được xác định căn cứ chủ yếu vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khoảng cách tới trung tâm đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ, du lịch;

- Thực hiện điều chỉnh tăng, điều chỉnh giảm hoặc điều chỉnh lý trình đường phố theo nguyên tắc:

+ Điều chỉnh tăng khi được Nhà nước đầu tư nâng cấp hoặc có một số tuyến đường phố còn bất hợp lý cần phải điều chỉnh tăng;

+ Điều chỉnh giảm khi tuyến đường bị xuống cấp hoặc có một số tuyến đường phố còn bất hợp lý cần phải điều chỉnh giảm;

- Đường phố trong từng loại đô thị được phân thành các loại đường phố có số thứ tự từ 1 trở đi. Đường phố loại 1 áp dụng đối với đất tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ, du lịch; có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; các loại đường phố tiếp sau đó theo thứ tự từ loại 2 trở đi áp dụng đối với đất không ở trung tâm đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ, du lịch có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn;

- Trường hợp một đường phố gồm nhiều đoạn đường phố có khả năng sinh lợi khác nhau, có kết cấu hạ tầng khác nhau thì từng đoạn đường phố đó được xếp vào loại đường phố tương đương;

- Các tuyến đường phố đang được nhà nước đầu tư dở dang chưa hoàn thành bàn giao cho địa phương quản lý trong năm xây dựng giá đất thì không điều chỉnh nâng loại đường;

- Các tuyến đường phố được đầu tư, nâng cấp bằng nhựa, bê tông thực hiện theo phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm phải sau 03 năm đưa vào vận hành, sử dụng mới đề xuất nâng loại đường phố.

**Phụ lục số II**  
**PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2013/NQ-HĐND*  
*ngày 11 tháng 12 năm 2013 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

**I. ĐƯỜNG LOẠI 1A**

1. Lê Duẩn: đoạn từ Nam Cầu Đông Hà đến tim Cầu Vượt.
2. Hùng Vương: đoạn từ Bưu điện Đông Hà đến Bắc đường Hải Thượng Lãn Ông.
3. Quốc lộ 9: đoạn từ Công an tỉnh đến đường Hàm Nghi.
4. Trần Hưng Đạo: đoạn từ đường Lê Duẩn đến Bưu điện Đông Hà.

**II. ĐƯỜNG LOẠI 1B**

1. Quốc Lộ 9: đoạn từ đường Hàm Nghi đến Chu Mạnh Trinh.
2. Trần Hưng Đạo: đoạn từ tường rào phía Đông Bưu điện Đông Hà đến đường Trần Nhật Duật.
3. Lê Duẩn: đoạn từ tim Cầu Vượt đến Bắc Cầu Lập Thạch.
4. Phan Châu Trinh: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến chợ Đông Hà.
5. Phan Bội Châu: từ đường Trần Hưng Đạo đến chợ Đông Hà.

**III. ĐƯỜNG LOẠI 1C**

1. Hùng Vương: đoạn từ Nam đường Hải Thượng Lãn Ông đến Bắc cầu Đại An.
2. Lê Quý Đôn: từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Hưng Đạo.

**IV. ĐƯỜNG LOẠI 2A**

1. Lê Lợi: đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lê Thánh Tông.
2. Huyền Trân Công Chúa: từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Quý Đôn.
3. Lê Hồng Phong: đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Ngô Quyền.
4. Hàm Nghi: đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến Bắc cổng Đại An.
5. Nguyễn Trãi: đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Đặng Tất.
6. Hùng Vương: đoạn từ Nam cầu Đại An đến đường Lý Thường Kiệt.

**V. ĐƯỜNG LOẠI 2B**

1. Quốc lộ 9: đoạn từ Chu Mạnh Trinh đến đường Trần Hưng Đạo.
2. Hai Bà Trưng: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hiền Lương.
3. Lê Văn Hưu: đoạn từ đường Lê Duẩn đến gác chắn đường sắt (Quốc lộ 9 cũ).
4. Nguyễn Công Trứ: cả đường (Quốc lộ 9 đến đường Tôn Thất Thuyết).
5. Nguyễn Khuyến: cả đường (cả đường từ Ngô Quyền đến nhà hát).
6. Quốc lộ 1: đoạn từ Bắc cầu Đông Hà đến đường Phạm Ngũ Lão.

7. Nguyễn Huệ: đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Hùng Vương.
8. Lê Duẩn: đoạn từ Nam cầu Lập Thạch đến Bắc cầu Trung Chỉ.
9. Lê Lợi: đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến đường Lý Thường Kiệt.

#### **VI. ĐƯỜNG LOẠI 2C**

1. Tạ Quang Bửu: cả đường.
2. Phan Đình Phùng: đoạn từ đường Lê Thế Hiếu đến đường Nguyễn Trãi.
3. Ngô Quyền: từ đường Lê Lợi đến đường Hàm Nghi.
4. Đặng Tất: từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Huệ.
5. Nguyễn Bình Khiêm: từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Huệ.
6. Văn Cao: đoạn từ đường Hùng Vương đến Thư viện tỉnh.
7. Lý Thường Kiệt: đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Hàm Nghi.
8. Đinh Tiên Hoàng: đoạn từ đường Phan Bội Châu đến công thoát nước.
9. Hiền Lương: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng.
10. Nguyễn Trãi: đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Đặng Tất.
11. Tôn Thất Thuyết: từ đường Nguyễn Du đến đường Trần Phú.

#### **VII. ĐƯỜNG LOẠI 2D**

1. Trần Hưng Đạo: đoạn từ đường Trần Nhật Duật đến đường Khóa Bảo.
2. Nguyễn Du: đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lý Thường Kiệt.
3. Hùng Vương: đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường 9D (Điện Biên Phủ).
4. Nguyễn Huệ: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Bình Khiêm.
5. Hoàng Diệu: đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Phạm Ngũ Lão.
6. Hàm Nghi: đoạn từ công Đại An đến đường Lý Thường Kiệt.
7. Lý Thường Kiệt: đoạn từ đường Hàm Nghi đến đường Nguyễn Du.
8. Đào Duy Từ: đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hàm Nghi.
9. Lê Thế Hiếu: đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hàm Nghi.
10. Đại Cồ Việt: từ đường Hùng Vương đến Hà Huy Tập.

#### **VIII. ĐƯỜNG LOẠI 3A**

1. Quốc lộ 9: đoạn từ đường Khóa Bảo đến Phù Đổng Thiên Vương.
2. Lê Thánh Tông: đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Lợi.
3. Lê Thế Hiếu: đoạn từ đường Trần Phú đến Hùng Vương và từ đường Hàm Nghi đến đường Trương Hán Siêu.
4. Thái Phiên: từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú.
5. Đặng Dung: đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Mạc Đĩnh Chi.
6. Trần Quang Khải: từ Lương Khánh Thiện đến Trần Bình Trọng.

7. Đường vào Trạm xá Công An: đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lê Thế Hiếu.
8. Trần Phú: đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến cầu vượt Đường sắt.
9. Lê Chương: từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Quý Đôn.
10. Lê Duẩn: đoạn từ Nam cầu Trung Chỉ đến Bắc cầu Lai Phước.
11. Nguyễn Chí Thanh: từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Lý Thường Kiệt.
12. Trần Phú: đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Thái Phiên.
13. Bùi Thị Xuân: đoạn từ đường Lê Duẩn đến Hải đội 2.
14. Phan Đình Phùng: đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lưu Hữu Phước.
15. Trường Chinh: đoạn từ đường Hàm Nghi đến đường Hùng Vương.
16. Lê Thánh Tông: đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hàm Nghi.
17. Hùng Vương: đoạn từ Đường 9D đến giáp cầu Vĩnh Phước.
18. Đinh Công Tráng: đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến Huyện Trần Công Chứa.
19. Điện Biên Phủ: từ đường Hùng Vương đến phía Đông đường vào nghĩa địa Đông Lương.
20. Trần Hữu Dực: từ đường Hùng Vương đến Hà Huy Tập.
21. Trương Công Kính: từ đường Hùng Vương đến Lê Lợi (trừ đoạn chưa thi công).
22. Quốc lộ 1: đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến Nam cầu Sòng.

### **IX. ĐƯỜNG LOẠI 3B**

1. Cửa Tùng: từ đường Quốc lộ 9 đến đường Nguyễn Trãi.
2. Trần Đại Nghĩa: từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Lê Thánh Tông.
3. Trần Nhật Duật: từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bà Triệu.
4. Phan Văn Trị: đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lê Thế Hiếu.
5. Hải Thượng Lãn Ông: cả đường.
6. Nguyễn Huệ: Hùng Vương đến Lê Hữu Phước (trừ đoạn qua nhà ông Lợi và bà Xuân được tính theo mặt cắt hiện trạng).
7. Lê Hồng Phong: đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Tôn Thất Thuyết.
8. Lương Khánh Thiện: cả đường (từ Quốc lộ 9 đến Quốc lộ 9).
9. Chu Mạnh Trinh: từ đường Nguyễn Du đến đường Quốc lộ 9 .
10. Duy Tân: từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Hùng Vương.
11. Đoàn Hữu Trưng: từ đường Nguyễn Quang Xá đến Hà Huy Tập.
12. Hà Huy Tập: từ đường Lý Thường Kiệt đến Đại Cồ Việt.
13. Hàn Mặc Tử: từ đường Trần Quang Khải đến Trần Bình Trọng.
14. Hoàng Hữu Cháp: từ đường Thân Nhân Trung đến Đại Cồ Việt.

15. Hoàng Thị Ái: từ đường Hàn Mặc Tử đến Nguyễn Du.
16. Hồ Sỹ Thản: từ đường Đặng Thĩ đến Nguyễn Văn Cừ.
17. Lê Đại Hành: từ đường Hùng Vương đến Trương Hoàn.
18. Lý Thái Tổ: từ đường Điện Biên Phủ đến đường khu vực.
19. Nguyễn Quang Xá: từ đường Thân Nhân Trung đến Đại Cồ Việt.
20. Nguyễn Văn Cừ: từ đường Hùng Vương đến Thoại Ngọc Hầu.
21. Thân Nhân Trung: từ đường Hùng Vương đến Hà Huy Tập.
22. Trần Nhân Tông: từ đường Điện Biên Phủ đến đường khu vực.
23. Trịnh Hoài Đức: từ đường Đặng Thĩ đến Nguyễn Văn Cừ.
24. Trương Hoàn: từ đường Thân Nhân Trung đến Đại Cồ Việt.

#### **X. ĐƯỜNG LOẠI 3C**

1. Ông Ích Khiêm: cả đường.
2. Hải Triều: đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Ông Ích Khiêm.
3. Phan Chu Trinh: đoạn từ Lê Quý Đôn đến Đình Công Tráng.
4. Nguyễn Thái Học: từ đường Nguyễn Huệ đến đường phía sau Cục Hải Quan.
5. Hàn Thuyên: đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh thủy lợi N2.
6. Ngô Sĩ Liên: đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Đặng Dung.
7. Chế Lan Viên: đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phan Đình Phùng.
8. Khóa Bảo: ngã 3 Quốc lộ 9 và Trần Hưng Đạo đến Khe Lược.
9. Thành Cổ: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cầu Khe Lược.
10. Lê Thế Tiết: đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh N22.
11. Điện Biên Phủ: từ đường Lê Duẩn đến đường Hùng Vương.

#### **XI. ĐƯỜNG LOẠI 3D**

1. Mạc Đĩnh Chi: đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Đặng Dung.
3. Huỳnh Thúc Kháng: từ Hùng Vương đến Lê Lợi.
4. Bà Triệu: đoạn từ chợ Đông Hà đến cầu Thanh Niên.
5. Phạm Ngũ Lão: đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hoàng Diệu.
6. Lưu Hữu Phước: từ Thư Viện tỉnh đến đường Trần Phú.
7. Trường Chinh: Hùng Vương đến hết Khu liên hợp thể dục, thể thao.
8. Chu Văn An: đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Đào Duy Anh.
9. Trần Cao Vân: đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Hàm Nghi.
10. Hoàng Diệu: đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường sắt.
11. Đặng Dung: đoạn từ đường Mạc Đĩnh Chi đến đường Bùi Thị Xuân.

**XII. ĐƯỜNG LOẠI 3E**

1. Nguyễn Tri Phương: đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi.
2. Phạm Đình Hồ: đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi.
3. Hồ Xuân Lưu: đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến Nguyễn Hàm Ninh.
4. Nguyễn Hàm Ninh: đoạn từ đường Ngô Quyền đến Quốc lộ 9.
5. Bùi Dục Tài: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng.
6. Nguyễn Viêt Xuân: cả đường.
7. Lê Phụng Hiếu: cả đường.
8. Đặng Thai Mai: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Nguyễn Thái Học.
9. Đoàn Khuê: đoạn từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Trần Đại Nghĩa.
10. Trương Hán Siêu: đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Thế Hiếu.
11. Đường hai bên cầu Vượt: đoạn từ đường Trần Phú đến cổng Công an tỉnh.
12. Nguyễn Du: đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến Trần Bình Trọng.
13. Nguyễn Đình Chiểu: đoạn từ Trường Cao đẳng Sư phạm đến Quốc lộ 9.
14. Quốc lộ 9: đoạn từ đường vào cổng phụ Trường Cao đẳng Sư phạm đến đường vào X334.
15. Phạm Văn Đồng: từ Lý Thường Kiệt đến Huỳnh Thúc Kháng.
16. Hai Bà Trưng: đoạn từ đường Hiền Lương đến đường Bùi Dục Tài.
17. Đặng Thĩ: từ đường Hùng Vương đến Thoại Ngọc Hầu.
18. Điện Biên Phủ: phía Tây đường vào nghĩa địa Đông Lương đến giáp xã Cam Hiếu.
19. Lê Hành: từ đường Đặng Thĩ đến Nguyễn Vức.
20. Nguyễn An Ninh: từ đường Đặng Thĩ đến Nguyễn Vức.
21. Nguyễn Công Hoan: từ đường Đặng Thĩ đến Nguyễn Vức.
22. Nguyễn Hữu Mai: từ đường Đặng Thĩ đến Nguyễn Vức.
23. Nguyễn Hữu Khiếu: từ đường Lê Duẩn đến hết Trạm Y tế Đông Lương.
24. Nguyễn Tư Giản: từ đường Đặng Thĩ đến Nguyễn Vức.
25. Nguyễn Tự Như: từ đường Đặng Thĩ đến Nguyễn Vức.
26. Nguyễn Vức: từ đường Hồ Sỹ Thản đến Thoại Ngọc Hầu.
27. Phù Đổng Thiên Vương: từ Quốc lộ 9 đến cổng phụ Trường Cao đẳng Sư phạm.
28. Thoại Ngọc Hầu: từ đường Đặng Thĩ đến Nguyễn Văn Cừ.

**XIII. ĐƯỜNG LOẠI 4A**

1. Tôn Thất Tùng: từ Lê Hồng Phong đến Tôn Thất Thuyết.

2. Thành Cổ: đoạn từ cầu Khe Lược đến đường Bà Triệu.
3. Bà Triệu: đoạn từ cầu Thanh Niên đến cầu Đường sắt.
4. Lương Ngọc Quyến: đoạn từ Quốc lộ 9 đến Trạm lưới Điện lực.
5. Võ Thị Sáu: đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trương Hán Siêu.
6. Trương Định: đoạn từ đường Hàm Nghi đến Nguyễn Bình Khiêm.
7. Nguyễn Trung Trực: đoạn từ Quốc lộ 9 đến hồ Khe Mây.
8. Trường Chinh: đoạn từ đường Lê Lợi đến công thoát nước Trường Phan Đình Phùng.
9. Đinh Tiên Hoàng: đoạn từ phía Nam công thoát nước (gần nhà ông Hàn) đến đường Bùi Dục Tài.
10. Đoàn Khuê: đoạn từ đường Trần Đại Nghĩa đến đường Trần Phú.
11. Đường nối đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng.
12. Phạm Hồng Thái: từ đường Lê Duẩn đến phía Tây kênh N2.
13. Mai Hắc Đế: đoạn từ đường Chu Mạnh Trinh đến Lê Thánh Tông nối dài.
15. Quốc lộ 1 cũ: đoạn từ đường Đoàn Bá Thừa đến đường Hoàng Diệu.
16. Lương Đình Của: đoạn từ Phạm Văn Đồng đến đường nối Lý Thường Kiệt - Trường Chinh.
17. Càn Vương: từ đường Lý Thường Kiệt đến đường khu vực KP2.
18. Lương Văn Can: từ đường Trần Quang Khải đến Trần Bình Trọng.
19. Nguyễn Cảnh Chân: từ đường Lý Thường Kiệt đến Trường Chinh.
20. Nguyễn Hữu Khiếu: từ hết Trạm Y tế Đông Lương đến đường Lê Lợi.
21. Nguyễn Phúc Nguyên: từ đường Hoàng Thị Ái đến Mai Hắc Đế.
22. Triệu Việt Vương: từ đường Lê Duẩn đến hết trụ sở UBND phường Đông Lương.

#### **XIV. ĐƯỜNG LOẠI 4B**

1. Yết Kiêu: đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Nguyễn Trãi nối dài.
2. Đường Thanh niên: đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường về công Vĩnh Ninh.
3. Cao Thắng: đoạn từ đường Chu Mạnh Trinh đến đường Nguyễn Du.
4. Hiền Lương: đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến Đinh Tiên Hoàng.
5. Đoạn đường phía trước trụ sở cũ UBND phường Đông Giang: từ đường Trần Nguyên Hãn đến hết đường.
6. Trần Bình Trọng: đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Nguyễn Du (Trạm bơm 2).
7. Bùi Dục Tài: đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Bà Triệu.
8. Nguyễn Thượng Hiền: đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Đặng Dung.

9. Phùng Hưng: Trần Hưng đạo đến Đình Tiên Hoàng.
10. Đào Duy Anh: đoạn từ đường Chu Văn An đến đường Lý Thường Kiệt.
11. Nguyễn Thiện Thuật: đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh thủy lợi N2.
12. Nguyễn Biểu: đoạn từ đường Lê Duẩn đến Kênh thủy lợi N2.
13. Đoàn Thị Điểm: đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh thủy lợi N2.
14. Nguyễn Hoàng: từ đường Lê Duẩn đến kênh Ái Tử.
15. Dương Văn An: đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Trần Đại Nghĩa.
16. Bến Hải: đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Trần Đại Nghĩa.
17. Kiệt 69 - Lê Lợi.
18. Kiệt 75 - Lê Lợi .
19. Trần Nguyên Hãn: Quốc lộ 1A đến phía Tây đường bê tông vào nhà ông Nguyễn.
20. Bà Huyện Thanh Quan: đoạn từ Đoàn Thị Điểm đến Nguyễn Biểu.
21. Bùi Trung Lập: từ đường Lý Thường Kiệt đến đường khu vực.
22. Lê Ngọc Hân: từ đường Lý Thường Kiệt đến Trường Chinh.
23. Lương Thế Vinh: từ đường Lý Thường Kiệt đến Đặng Trường Côn.
24. Triệu Việt Vương: từ hết trụ sở UBND phường Đông Lương đến khu dân cư Đại Áng.

#### **XV. ĐƯỜNG LOẠI 4C**

1. Bà Triệu: đoạn từ cầu đường sắt đến đường vào 968.
2. Cồn cỏ: đoạn từ đường Đặng Dung đến Kênh thủy lợi.
4. Lê Trực: đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hoàng Diệu.
5. Kiệt 69 Hùng Vương (đường phía sau trụ sở Hải Quan tỉnh): đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Huệ.
6. Trần Quốc Toản: đoạn từ đường Nguyễn Gia Thiều đến Trần Hưng Đạo.
7. Quốc lộ 9: đoạn từ đường vào X334 đến cầu Bà Hai.
8. Mạc Đĩnh Chi: từ Đặng Dung đến hết đường.
9. Hoàng Diệu: từ cầu đường sắt đến đường liên khu phố 8 và khu phố 10.
10. Lê Văn Hưu: đoạn từ gác chắn đường sắt (Quốc lộ 9 cũ) đến Ga Đông Hà.
11. Nguyễn Văn Tường: từ Quốc lộ 9 đến Bà Triệu.
12. Thanh Tịnh: từ đường Tôn Thất Thuyết đến Lê Thánh Tông.

#### **XVI. ĐƯỜNG LOẠI 4D**

1. Thanh niên: từ cổng Vĩnh Ninh đến Trạm Y tế phường Đông Giang.
2. Lê Lai: đoạn từ đường Lê Thế Hiếu đến Quốc lộ 9.

3. Đường vào Tỉnh ủy: đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến Lưu Hữu Phước.
4. Nguyễn Thượng Hiền: đoạn từ đường Đặng Dung đến hết đường.
5. Đinh Tiên Hoàng: đoạn từ đường Bùi Dục Tài đến Trần Nhật Duật.
6. Trần Nguyên Hãn: phía Đông đường bê tông vào nhà ông Nguyễn đến đập Đại Độ.
7. Đoàn Bá Thừa: đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hoàng Diệu.
8. Kim Đồng: đoạn từ đường Ngô Sỹ Liên đến đường Nguyễn Thượng Hiền.
9. Nguyễn Hữu Thận: từ đường Nguyễn Trung Trực đến Trần Bình Trọng.
10. Tân Sở: từ đường Lê Duẩn đến phía Đông đường sắt.
11. Trần Đình Ân: từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến Trần Khe Mây.

#### **XVII. ĐƯỜNG LOẠI 4E**

1. Nguyễn Hoàng: đoạn từ kênh Ái Tử đến sông Thạch Hãn.
2. Hoàng Diệu: từ đường liên khu phố 8 và khu phố 10 đến Cam Lộ.
4. Thanh niên: từ trạm y tế phường Đông Giang đến cầu Ông Niệm.
5. Trần Phú: đoạn từ đường Thái Phiên đến đường Trần Hưng Đạo.
6. Nguyễn Gia Thiều: đoạn từ đường Đặng Thai Mai đến Trần Quốc Toản.
7. Phan Huy Chú: đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Bùi Thị Xuân.
8. Phạm Hồng Thái: đoạn từ kênh N2 đến sông Thạch Hãn.
9. Bà Huyện Thanh Quan: Lê Thế Tiết đến Đoàn Thị Điểm.
10. Kim Đồng: đoạn từ đường Lê Duẩn đến Ngô Sỹ Liên.
11. Trương Hán Siêu: đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến đường Võ Thị Sáu.
12. Bắc Sơn: từ Quốc lộ 9 đến hồ Km 6.
13. Chi Lăng: từ đường Quốc lộ 9 đến nghĩa trang nhân dân Đông Hà.
14. Đinh Cát: từ Quốc lộ 9 đến đường khu vực giáp nghĩa trang nhân dân Đông Hà.
15. Đào Tấn: từ Quốc lộ 9 đến ranh giới KP4 với Đoàn 384.
16. Đặng Thái Thân: từ Quốc lộ 9 đến Trần Quang Khải.
17. Đông Kinh Nghĩa Thục: từ Quốc lộ 9 đến hồ Km 6.
18. Lý Nam Đế: từ Quốc lộ 9 đến hồ Km 6.
19. Tân Sở: phía Tây đường sắt đi Tân Vĩnh.
20. Tô Ngọc Vân: từ đường sắt đến giáp Khu tái định cư Bà Triệu.
21. Tuệ Tĩnh: từ đường Lê Thánh Tông đến Trường Chinh.

#### **XVIII. ĐƯỜNG LOẠI 4F**

1. Nguyễn Thiện Thuật: đoạn từ kênh N2 đến đường Thạch Hãn.

2. Cồn Cỏ: đoạn từ kênh N2 đến đường Thạch Hãn.
3. Hàn Thuyên: kênh N2 đến đường Thạch Hãn.
4. Trương Hán Siêu: đoạn từ Võ Thị Sáu đến đường Lê Thế Hiếu.
5. Trương Hán Siêu: đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Trần Quang Khải.
6. Hồ Quý Ly: từ đường Hoàng Diệu đến khu phố 10 Đông Thanh.
7. Trần Hoàn: từ Bắc cầu ván Đông Giang đến Bắc đập tràn Đại Độ.

## **XIX. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG CHO CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI NHƯ SAU**

1. Các tuyến đường chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt cắt đường đã được nhựa, bê tông, đường đất thì phân loại như sau:

| <b>TT</b> | <b>Mặt cắt</b>                        | <b>Đường nhựa</b> | <b>Bê tông</b> | <b>Đường đất</b> |
|-----------|---------------------------------------|-------------------|----------------|------------------|
| 1         | Có mặt cắt bằng và lớn hơn 26 m       | 3a                | 4a             | 4b               |
| 2         | Có mặt cắt bằng 20 m đến dưới 26 m    | 3b                | 4a             | 4b               |
| 3         | Có mặt cắt lớn hơn 13 m đến dưới 20 m | 3c                | 4b             | 4c               |
| 4         | Có mặt cắt lớn hơn 9 m đến bằng 13 m  | 4a                | 4c             | 4d               |
| 5         | Có mặt cắt lớn hơn 6 m đến bằng 9 m   | 4b                | 4c             | 4e               |
| 6         | Có mặt cắt lớn hơn 3 m đến bằng 6 m   | 4d                | 4e             | 4f               |
| 5         | Có mặt cắt dưới đến bằng 3 m          | 4e                | 4f             | Vị trí 2 - 4f    |

\* Đối với các tuyến đường trong khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 2 và Nam đường 9D:

| <b>TT</b> | <b>Mặt cắt</b>                        | <b>Đường nhựa</b> |
|-----------|---------------------------------------|-------------------|
| 1         | Có mặt cắt bằng và lớn hơn 35 m       | 3a                |
| 2         | Có mặt cắt bằng 20 m đến dưới 35 m    | 3b                |
| 3         | Có mặt cắt lớn hơn 13 m đến dưới 20 m | 3e                |
| 4         | Có mặt cắt bằng 8 m đến bằng 13 m     | 4a                |

2. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.

3. Những đường chưa đủ tiêu chuẩn xếp loại, chưa được xếp loại theo Phụ lục này thì xếp theo vị trí của các đường đã được xếp loại.

**Phụ lục III**

**PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ THỊ XÃ QUẢNG TRỊ**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2013/NQ-HĐND*  
*ngày 11 tháng 12 năm 2013 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

**I. ĐƯỜNG LOẠI 1A**

1. Trần Hưng Đạo: đoạn từ đường Quang Trung đến đường Trần Quốc Toản.
2. Lê Duẩn: đoạn từ giáp xã Hải Phú đến Nam cầu Thạch Hãn.

**II. ĐƯỜNG LOẠI 1B**

1. Trần Hưng Đạo:
  - Đoạn từ đường Trần Quốc Toản đến Bắc công Thái Văn Toản.
  - Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Đoàn Thị Điểm.

**III. ĐƯỜNG LOẠI 1C**

1. Trần Hưng Đạo:
  - Đoạn từ đường Đoàn Thị Điểm đến giáp xã Triệu Thành.
  - Đoạn từ công Thái Văn Toản đến đường Lê Duẩn.
2. Quang Trung: đoạn từ đường Ngô Quyền đến hàng rào phía đông Chi nhánh điện Thành Cổ.
3. Ngô Quyền: đoạn từ Phố Hữu Nghị đến giáp xã Triệu Thành.
4. Lê Duẩn: đoạn đi qua phường An Đôn (từ chân cầu Thạch Hãn đến giáp xã Triệu Thượng).

**IV. ĐƯỜNG LOẠI 2A**

1. Quang Trung: đoạn từ hàng rào phía Đông Chi nhánh điện Thành Cổ đến đường Hai Bà Trưng.
2. Hai Bà Trưng: đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Lý Thái Tổ.
3. Phố Thành Công: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền.
4. Phố Hữu Nghị: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền.
5. Lý Thái Tổ: đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Ngô Quyền.
6. Nguyễn Tri Phương: đoạn từ đường Minh Mạng đến đường Ngô Quyền.
7. Lý Thường Kiệt: đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Trần Hưng Đạo.

**V. ĐƯỜNG LOẠI 2B**

1. Hoàng Diệu: đoạn từ đường Quang Trung đến đường Lý Thái Tổ.
2. Hai Bà Trưng: đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Đình Phùng.

**VI. ĐƯỜNG LOẠI 2C**

1. Trần Thị Tâm: đoạn từ đường Lê Duẩn đến Ga Quảng Trị.
2. Lê Hồng Phong: đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Trần Hưng Đạo.
3. Ngô Quyền: đoạn từ Phố Hữu Nghị đến đường Bùi Thị Xuân.
4. Phan Đình Phùng: đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến Trần Hưng Đạo.

**VII. ĐƯỜNG LOẠI 3A**

1. Trần Phú: đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Phan Chu Trinh.
2. Phan Đình Phùng: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền.

**VIII. ĐƯỜNG LOẠI 3B**

1. Phan Bội Châu: đoạn từ đường Lê Duẩn đến cổng K7.
2. Phan Chu Trinh: đoạn từ Bến xe cũ đến đường Phan Thành Chung.
3. Đoàn Thị Điểm: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền.
4. Lê Quý Đôn: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hàng rào phía Tây Trường Dân tộc nội trú.
5. Nguyễn Trãi: đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến kênh N1.
6. Bùi Thị Xuân: cả đường.
7. Lê Thế Tiết: từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Bà Triệu.
8. Bùi Dục Tài: đoạn từ đường Lê Thế Tiết đến đường Bà Triệu.
9. Bà Triệu: đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Lý Thường Kiệt.
10. Nguyễn Thị Lý: đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến kênh N1.

**IX. ĐƯỜNG LOẠI 4A**

1. Phan Thành Chung: đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Lê Lợi.
2. Nguyễn Trãi: đoạn từ Kênh N1 đến Quốc lộ 1A.
3. Trần Quốc Toản: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Quang Trung.
4. Đường An Đôn: đoạn từ cầu Ga Thạch Hãn đến hết ranh giới Trường Tiểu học Triệu Thượng (từ mép đường vào sâu 80 m).
5. Nguyễn Thị Lý: đoạn từ kênh N1 đến cầu Ba Bến.

**X. ĐƯỜNG LOẠI 4B**

1. Phan Chu Trinh:
  - Đoạn từ Phố Hữu Nghị đến Bến xe cũ.
  - Đoạn từ đường Phan Thành Chung đến giáp xã Hải Lệ.
2. Lê Lợi: đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh N2.
3. Thạch Hãn: đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến cổng Thái Văn Toản 2.
4. Ngô Thị Nhậm: đoạn từ đường Quang Trung đến đường Lý Thường Kiệt.
5. Trần Bình Trọng: đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến giáp xã Hải Quy.
6. Nguyễn Trường Tộ: đoạn từ đường Trần Bình Trọng đến đường Nguyễn Trãi.
7. Lý Nam Đế: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền.
8. Yết Kiêu: đoạn từ đường Lý Nam Đế đến đường Đinh Tiên Hoàng.
9. Phạm Ngũ Lão: đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Trần Hữu Dực.
10. Cao Bá Quát: đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Trần Hữu Dực.

11. Lê Thế Hiếu: đoạn từ đường Trần Hữu Dực đến đường Nguyễn Đình Cương.
12. Nguyễn Viết Xuân: đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Lê Lợi.
13. Hoàng Hoa Thám: đoạn từ đường Lê Lai đến đường Nguyễn Viết Xuân.
14. Trần Hữu Dực: đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Phạm Ngũ Lão.
15. Nguyễn Bình Khiêm: đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến giáp nhà bà Lục Thị Hoa Lê.
16. Minh Mạng: cả đường.
17. Nguyễn Hoàng: đoạn từ giáp ranh giới phường 1 đến kênh Nam Thạch Hãn (từ mép đường vào sâu 80 m).
18. Hồ Xuân Hương: cả đường.

## **XI. CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI**

1. Các đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại thì được phân loại như sau:

- Có mặt cắt từ 8 m trở lên thì xếp loại 4b;
- Có mặt cắt từ 5 m đến nhỏ hơn 8 m thì xếp vào vị trí 2 của đường loại 4b;
- Có mặt cắt từ 3 m đến nhỏ hơn 5 m thì xếp vào vị trí 3 đường loại 4b.

2. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.

3. Những đường chưa đủ tiêu chuẩn xếp loại, chưa được xếp loại theo Phụ lục này thì xếp theo vị trí của các đường đã được xếp loại.

## **XII. ĐỐI VỚI ĐỊA BÀN PHƯỜNG AN ĐÔN VÀ XÃ HẢI LỆ**

### **1. Phường An Đôn**

Khu vực 3 - xã đồng bằng: gồm toàn bộ khu vực dân cư nằm phía Nam đường sắt (cách đường An Đôn lớn hơn 80m).

### **2. Xã Hải Lệ**

#### **1.1 Khu vực thuộc đồng bằng:**

- + Khu vực 2: các vị trí còn lại của thôn Như Lệ;
- + Khu vực 3: các vị trí còn lại của thôn Tích Tường và thôn Tân Mỹ (khu vực vùng Bắc kênh Nam Thạch Hãn).

1.2 Khu vực thuộc trung du (khu vực 2): gồm thôn Phước Môn, thôn Tân Lệ và phía Nam kênh Nam Thạch Hãn của thôn Tích Tường, Tân Mỹ.

**Phụ lục số IV**  
**PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ CÁC THỊ TRẤN**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2013/NQ-HĐND*  
*ngày 11 tháng 12 năm 2013 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

**A. PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN KHE SANH**

**I. ĐƯỜNG LOẠI 2A**

1. Lê Duẩn: đoạn từ Tượng đài đến giáp đường Lê Lợi và hết nhà ông Cường.

**II. ĐƯỜNG LOẠI 2D**

1. Hùng Vương: đoạn từ nhà ông Thìn đến giáp đường Lê Lợi.
2. Lê Duẩn: đoạn từ đường Lê Lợi và hết nhà ông Cường đến giáp cầu Khe

Sanh.

3. Hai Bà Trưng: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Ngô Sỹ Liên.
4. Ngô Sỹ Liên: đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết nhà ông Dũng.
5. Lê Lợi: từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Lê Duẩn.
6. Nguyễn Trãi: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Lê Lợi.

**III. ĐƯỜNG LOẠI 3A**

1. Ngô Sỹ Liên: đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết nhà ông Dũng.
2. Lê Duẩn: đoạn từ cầu Khe Sanh đến hết khối 4.
3. Lê Lợi: từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Lê Duẩn.
4. Hồ Chí Minh: đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết Km 1 (hướng Khe Sanh -

Hướng Phùng).

**IV. ĐƯỜNG LOẠI 3B**

1. Hàm Nghi: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Lê Lợi.
2. Đường 9/7: đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Lê Duẩn.
3. Phan Đình Phùng: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Lê Lợi.
4. Phan Chu Trinh: từ đường Hùng Vương đến giáp đường Đinh Tiên Hoàng.
5. Đinh Tiên Hoàng: từ đường Lê Duẩn đến giao đường Phan Chu Trinh.
6. Chu Văn An: đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Nguyễn Khuyến.
7. Trường Chinh: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Trần Hoàn.
8. Phạm Hùng: đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hàm Nghi.
9. Hồ Chí Minh: đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết Km 1 (hướng Khe Sanh -

Hướng Phùng) đến hết Km 2.

10. Trần Hữu Thận: từ Đường 9/7 đến giáp đường Lê Lợi.
11. Đinh Công Tráng: từ Đường 9/7 đến giáp đường Lê Lợi.
12. Chế Lan Viên: từ Đường 9/7 đến giáp đường Lê Lợi.
13. Võ Thị Sáu: từ Đường 9/7 đến giáp đường Lê Lợi.

**V. ĐƯỜNG LOẠI 3C**

1. Phạm Hùng: đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hàm Nghi.

2. Bùi Thị Xuân: đoạn từ đường Ngô Sỹ Liên đến giáp đường Hà Huy Tập.
3. Ngô Sỹ Liên: đoạn từ nhà ông Dũng đến hết nhà ông Mạnh.
4. Lê Quang Đạo: đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết Công ty Cà phê Đường 9.
5. Trương Định: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Phan Đình Phùng.
6. Ngô Sỹ Liên: đoạn từ nhà bà Nga đến hết nhà ông Trung.
7. Trần Hữu Dực: đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến hết nhà ông Tấn.
8. Hồ Chí Minh: đoạn từ Km số 2 đến giáp xã Hướng Tân.

#### **VI. ĐƯỜNG LOẠI 3D**

1. Trần Cao Vân: đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết nhà bà Cương.
2. Trần Hoàn: đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết Xí nghiệp cấp thoát nước Khe Sanh.

3. Nguyễn Việt Xuân: đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết nhà ông Đình.
4. Nguyễn Khuyến: đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến hết nhà ông Tuấn.
5. Hà Huy Tập: đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết nhà bà Thoi.
6. Đào Duy Từ: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Phan Chu Trinh.
7. Hùng Vương: đoạn từ đường Lê Lợi đến hết cầu đi khối 7.
8. Phan Đình Phùng: đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Hồ Chí Minh.

#### **VII. ĐƯỜNG LOẠI 3E**

1. Phạm Ngũ Lão: đoạn từ đường Lê Lợi đến hết cầu đi lò gạch cũ.
2. Ngô Sỹ Liên: đoạn từ nhà bà Hiệp đến hết nhà ông Bút.
3. Đinh Tiên Hoàng: đoạn giao đường Phan Chu Trinh đến giáp cầu đi Pa Nho.
4. Nguyễn Đình Chiểu: từ đường Lê Duẩn đến đường Bùi Dục Tài.
5. Trần Hoàn: đoạn từ nhà máy nước đến giáp xã Tân Liên.

#### **VIII. ĐƯỜNG LOẠI 4A**

1. Võ Thị Sáu: đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp hồ Tân Độ.
2. Văn Cao: đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp nhà ông Tính.
3. Lê Thánh Tông: đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp nhà ông Thạc.
4. Trần Hữu Thận: đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp hồ Tân Độ.
5. Nguyễn Trãi: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp nhà bà Tâm.
6. Lê Hành: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp nhà ông Giang.
7. Đặng Thai Mai: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Trần Hữu Dực.
8. Nguyễn Hữu Thọ: đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp đường Bùi Dục Tài.
9. Đinh Công Tráng: đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp nhà ông Ái.
10. Nguyễn Thị Định: đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp nhà ông Xứ.
11. Nguyễn Trãi: đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp nhà bà Lai.
12. Chế Lan Viên: đoạn từ Đường 9/7 đến giáp đường Lê Lợi.
13. Trương Định: đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến giáp Hồ Tân Độ.
14. Phan Chu Trinh: đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến hết nhà ông Ba.
15. Nguyễn Đình Chiểu: từ đường Bùi Dục Tài đến đường Phan Chu Trinh.

16. Nguyễn Văn Linh: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Bùi Thị Xuân.
17. Trần Nguyên Hãn: đoạn từ đường Hùng Vương đến hết nhà ông Lý.
18. Trần Quang Khải: từ đường Hồ Chí Minh đến giáp đường Trương Định.
19. Nguyễn Viết Xuân: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Bùi Dục Tài.

#### **IX. ĐƯỜNG LOẠI 4B**

1. Trương Công Kinh: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Trần Cao Vân.
2. Nguyễn Biểu: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp hội trường khóm 4.
3. Nguyễn Viết Xuân: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Bùi Dục Tài.
4. Bùi Dục Tài: đoạn từ đường Đào Duy Từ đến giáp nhà ông Hiền.
5. Nguyễn Khuyến: đoạn từ nhà ông Tuấn đến giáp nhà bà Thanh.
6. Trần Cao Vân: đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Đoàn Khuê.

#### **X. ĐƯỜNG LOẠI 4C**

1. Hàm Nghi: đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp nhà Ông Thanh.
2. Hồ Sỹ Thản: đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết nhà bà Huê.
3. Bùi Thị Xuân: đoạn từ đường Hà Huy Tập đến giáp đường Hồ Sỹ Thản.
4. Nguyễn Khuyến: đoạn từ nhà bà Thanh đến giáp nhà ông Pay.

#### **XI. CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI CÓ MẶT CẮT**

1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 8 m trở lên: xếp loại đường 3e;
- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m: xếp loại đường 4a;
- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m: xếp loại đường 4b;
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp

loại.

2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 8 m trở lên: xếp loại đường 4a;
- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m: xếp loại đường 4b;
- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m: xếp loại đường 4c.
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp

loại.

3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 02 điểm đại diện của tuyến đường.

### **B. PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN LAO BẢO**

#### **I. ĐƯỜNG LOẠI 2A**

1. Quốc lộ 9: đoạn từ đường Kim Đồng đến đường Nguyễn Tri Phương.

#### **II. ĐƯỜNG LOẠI 2B**

1. Quốc lộ 9: đoạn từ đoạn từ cầu A Trùm đến đường Kim Đồng.
2. Quốc lộ 9: đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến hết Cửa khẩu Lao Bảo.
3. Trần Hưng Đạo: đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Quốc lộ 9.
4. Lý Thường Kiệt: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Trần Phú.
5. Nguyễn Huệ: đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Quý Đôn.
6. Các đoạn đường của khu đầu giá đất thuộc Khu Kinh tế Thương mại đặc biệt

Lao Bảo.

### **III. ĐƯỜNG LOẠI 2C**

1. Trần Phú: từ đường Nguyễn Huệ đến giáp Quốc lộ 9.
2. Lý Thường Kiệt: đoạn từ đường Trần Phú đến đường Phan Bội Châu.
3. Nguyễn Huệ: đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến giáp đường Lê Thế Tiết.
4. Phạm Văn Đồng: đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Thế Tiết.
5. Lê Quý Đôn: đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Nguyễn Huệ.

### **IV. ĐƯỜNG LOẠI 2D**

1. Trần Mạnh Quỳnh: từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Ngô Quyền.
2. Mai Thúc Loan: đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Ngô Quyền.

### **V. ĐƯỜNG LOẠI 3A**

1. Ngô Quyền: đoạn từ đường Bạch Đằng đến giáp đường Phan Bội Châu.
2. Hoàng Diệu: đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Hồng Phong.
3. Lê Hồng Phong: từ đường Hoàng Diệu đến giáp nhà bà Đặng Thị Ngọc Hân và Trạm điện 110 KV.

### **VI. ĐƯỜNG LOẠI 3B**

1. Lê Quý Đôn: đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Hoàng Hoa Thám.
2. Bạch Đằng: đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Phan Bội Châu.

### **VII. ĐƯỜNG LOẠI 3C**

1. Phan Bội Châu: từ đường Bạch Đằng đến giáp đường Lý Thường Kiệt.
2. Hoàng Hoa Thám: đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến giáp đường Phan Bội Châu.
3. Lê Thế Tiết: đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến hết nhà ông Nguyễn Lân và ông Nguyễn Chí Tuệ.

4. Hoàng Hoa Thám: từ đường Lê Quý Đôn đến giáp đường Lê Thế Tiết.

### **VIII. ĐƯỜNG LOẠI 3D**

1. Lê Thế Hiếu: đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Hồng Phong.
2. Nguyễn Tri Phương: đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp nghĩa trang thị trấn Lao Bảo.
3. Nguyễn Chí Thanh: từ đường Quốc lộ 9 đến Nguyễn Tri Phương.
4. Tôn Đức Thắng: từ đường Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Hồng Phong.
5. Kim Đồng: đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Hồng Phong.
6. Huyền Trân Công Chúa: từ đường Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Thế Tiết.

7. Lý Thái Tô: đoạn từ Công ty Hùng Lương đến giáp đường Lê Hồng Phong.

8. Lê Thế Tiết: đoạn từ nhà ông Phan Văn Sang và ông Nguyễn Hữu Diễn đến hết đất ông Nguyễn Tụ và ông Trương Chiêm.

### **IX. ĐƯỜNG LOẠI 3E**

1. Hữu Nghị: đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Thế Tiết.

2. Cu Bai: đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Hồng Phong.

3. Cao Thắng: đoạn từ đường Kim Đồng đến giáp đường Ngô Gia Tự.

4. Nguyễn Trường Tộ: đoạn từ nhà ông Tiếp đến giáp đường Hải Thượng Lãn Ông.

5. Hoàng Hoa Thám: từ đường Lê Thế Tiết đến giáp đường Thạch Hãn.

6. Đội Cung: đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến giáp nhà ông Tiết.

7. Nguyễn Gia Thiều: đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến giáp đường Hải Thượng Lãn Ông.

8. Ngô Gia Tự: từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến giáp đường Hoàng Diệu.

9. Tô Hữu: đường Thạch Hãn (ông Nguyễn Ngọc Thắng) đến giáp nghĩa địa khóm Tân Kim.

### **X. ĐƯỜNG LOẠI 4A**

1. Huỳnh Thúc Kháng: từ đường Hữu Nghị đến giáp đường Nguyễn Huệ.

2. Hải Thượng Lãn Ông: đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Nguyễn Trường Tộ và nhà bà Nguyễn Thị Luy.

3. Đường khóm Trung 9: đoạn từ Huyền Trân Công Chúa đến giáp đất nhà ông Lê Phước Huy và ông Trần Nhật Cường.

4. Đường khóm Trung 9: đoạn từ Huyền Trân Công Chúa (ông Trương Văn Sanh) đến giáp đường Phạm Văn Đồng.

5. Đường khóm Xuân Phước: đoạn từ Huyền Trân Công Chúa (ông Nguyễn Thi) đến giáp đường Phạm Văn Đồng.

6. Phan Đăng Lưu: đoạn từ đường Lê Thế Tiết đến giáp đường Thạch Hãn.

7. Lê Chưởng: từ đường Quốc lộ 9 đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai.

8. Nguyễn Thị Minh Khai: từ đường Quốc lộ 9 đến ngã ba khóm Khe Đá.

9. Nguyễn Hữu Đồng: đoạn từ nhà ông Trương Thương đến giáp Trạm bơm Lao Bảo và ông Trần Đình Ý.

10. Đặng Văn Ngữ: đoạn từ Nguyễn Hữu Đồng đến giáp đất nhà ông Nguyễn Cán và Trần Văn Đây.

11. Lê Lai: đoạn từ đường Hồ Bá Kiện đến giáp đường Hồng Chương.

12. Thạch Hãn: đoạn từ đường Lê Thế Tiết đến giáp đường Lê Quý Đôn.

13. Trần Quý Cáp: đoạn từ Quốc lộ 9 (nhà ông Thạnh) đến hết Xí nghiệp nước Lao Bảo.

14. Ông Ích Khiêm: đoạn từ đường Lê Thế Hiếu đến giáp đường Hoàng Diệu.

15. Hồ Bá Kiện: đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Huy và đối diện là nhà ông Nguyễn Khương Việt đến đường Duy Tân - Tân Kim.

16. Nguyễn Thiện Thuật: đoạn từ nhà ông Đặng Quang Mẫn và Nhà văn hóa khóm Cao Việt đến đường Lê Lai.

17. Cao Bá Quát: đoạn từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến hết nhà ông Nguyễn Văn Mông và đối diện là sân Bóng đá khóm Xuân Phước.

18. Đặng Tất: đoạn từ đường Phạm Văn Đồng và đến giáp nhà ông Nguyễn Văn Lộc và đối diện là nhà bà Nguyễn Thị Lý.

19. Nguyễn Gia Thiều: từ đường Nguyễn Trị Phương (nhà ông Lê Bá Tự) đến giáp đường Lý Thái Tổ (đất ông Phan Thanh Khương).

#### **XI. ĐƯỜNG LOẠI 4B**

1. Nguyễn Tự Như: đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Thạch Hãn.

2. Đoạn đường nội khóm Vĩnh Hoa: đoạn từ Quốc lộ 9 đến Nguyễn Hữu Đồng.

3. Thạch Hãn: đoạn từ Lê Thế Tiết đến giáp đất Hồ Văn Cao và ông Hồ Văn Hoàn.

4. Lê Văn Huân: đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến giáp đường Phan Đăng Lưu.

5. Trần Thị Tâm: đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Nguyễn Thị Minh Khai.

6. Phan Huy Chú: đoạn từ Huỳnh Thúc Kháng đến nhà ông Bắc và bà Trương Thị Thuyên.

7. Đường nội khóm Trung 9: đoạn từ đường Quốc lộ 9 (nhà ông Dẫn) đến giáp đường Phạm Văn Đồng.

8. Đường nội khóm Tân Kim: đoạn từ đường Phan Đăng Lưu đến đường vành đai.

9. Đào Duy Anh: đoạn từ Lê Thế Tiết đến giáp nhà ông Nguyễn Văn Định và ông Nguyễn Kim Hiếu.

10. Phùng Hưng: đoạn từ Lê Thế Tiết đến đường vành đai.

11. Đặng Tất: đoạn từ đường Nguyễn Huệ và đến giáp nhà ông Đặng Quang Em (khóm Cao Việt).

12. Nguyễn Bình Khiêm: đoạn từ Lê Thế Tiết đến giáp đất ông Trương Nam và Trương Văn Văn.

#### **XII. ĐƯỜNG LOẠI 4C**

1. Nguyễn Công Trứ: đoạn từ Lê Thế Tiết đến đường vành đai.

2. Đoàn Bá Thừa: đoạn từ nhà ông Cẩm đến giáp nhà ông Lộc.

3. Khóa Bảo: đoạn từ Hồ Bá Kiện đến đường Hồng Chương.

4. Đường nội khóm Cao Việt: đoạn từ Lê Quý Đôn đến giáp đất ông Nguyễn Văn Bảo và ông Nguyễn Phi Mậu.

5. Hồng Chương: từ đường Hoàng Hoa Thám đến giáp nhà bà Hoàng Thị Bê và ông Trương Văn Cảnh.

### **XIII. ĐƯỜNG CÒN LẠI CÓ MẶT CẮT**

1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 8 m trở lên: xếp loại đường 3e;
- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m: xếp loại đường 4a;
- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m: xếp loại đường 4b;
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp

loại.

2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 8 m trở lên: xếp loại đường 4a;
- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m: xếp loại đường 4b;
- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m: xếp loại đường 4c;
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp

loại.

3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 02 điểm đại diện của tuyến đường.

## **C. PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN KHÔNG KLANG**

### **I. ĐƯỜNG LOẠI 2C**

1. Quốc lộ 9: đoạn từ ngã 3 vào đường T3 đến ngã 3 giáp đường ĐĐT81.

### **I. ĐƯỜNG LOẠI 3A**

1. Tuyến ĐT588A: đoạn từ Quốc lộ 9 đến cầu San Ruôi.

2. Quốc lộ 9: đoạn từ ngã 3 vào đường T3 đến cầu Z.

### **II. ĐƯỜNG LOẠI 3B**

1. ĐĐT.79: đoạn từ Quốc lộ 9 đến ĐĐT.77D.

2. ĐĐT.80: đoạn từ Quốc lộ 9 đến ĐĐT.77D

3. Quốc lộ 9: đoạn từ đường ĐĐT81 đến cầu Khe Xôm.

### **II. ĐƯỜNG LOẠI 3C**

1. Quốc lộ 9: đoạn từ cầu Z đến cầu Giêng.

### **III. ĐƯỜNG LOẠI 3D**

1. ĐĐT79: đoạn từ tuyến số 6 đến hết tuyến.

2. ĐĐT77D: đoạn từ ĐĐT.79 đến tuyến ĐĐT.81.

3. ĐĐT80: đoạn từ ĐĐT.77D đến hết tuyến.

4. Tuyến ĐĐT81: đoạn từ Quốc lộ 9 đến hết tuyến.

5. Tuyến ĐT588A: đoạn từ cầu San Ruôi đến cầu X.

6. Quốc lộ 9: đoạn từ cầu Giêng đến giáp ranh xã Hường Hiệp.

7. Tuyến ĐĐT.76: từ Km 40 + 970 Quốc lộ 9 đến Km 0 + 740 đường ĐĐT588A.

#### **IV. ĐƯỜNG THUỘC LOẠI 3E**

1. Tuyến ĐĐT.78: đoạn từ Quốc lộ 9 đến hết tuyến.

2. Tuyến ĐĐT.77B: đoạn từ Quốc lộ 9 đến hết tuyến.

3. Tuyến ĐĐT.77: đoạn từ Quốc lộ 9 đến tuyến đường ĐĐT.77B.

4. Tuyến ĐĐT.77D: đoạn từ tuyến ĐĐT.77B đến tuyến ĐĐT.79.

5. Tuyến ĐĐT.76B: đoạn từ tuyến ĐĐT.75 đến tuyến ĐĐT.76.

#### **V. ĐƯỜNG LOẠI 4A**

1. Tuyến ĐĐT588A: đoạn từ cầu X đến giáp ranh xã Mò Ó.

#### **VI. ĐƯỜNG LOẠI 4B**

1. Toàn tuyến đường ĐĐT.75.

#### **VII. CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI CÓ MẶT CẮT:**

1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 8 m trở lên: xếp loại đường 4a;
- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m: xếp loại đường 4b;
- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m: xếp loại đường 4c;
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp

loại.

2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 8 m trở lên: xếp loại đường 4b;
- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m: xếp loại đường 4c;
- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m: xếp vị trí 2 đường 4c;
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp

loại.

3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 02 điểm đại diện của tuyến đường.

### **D. PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN CAM LỘ**

#### **I. ĐƯỜNG LOẠI 2A**

1. Đường 02/4: đoạn từ phía Tây cầu Nghĩa Hy đến Km 14 + 050 Quốc lộ 9

#### **III. ĐƯỜNG LOẠI 2C**

1. Đường 02/4: đoạn từ phía Tây cầu Tân Trúc đến phía Đông cầu Nghĩa Hy (trừ phần phía Bắc Quốc lộ 9 - thuộc phần địa giới xã Cam Hiếu).

#### **IV. ĐƯỜNG LOẠI 3A**

1. Đoạn đường Cần Vương và Trần Phú: đoạn từ phía Nam cầu Đuôi đến ngã ba Đường 02/4 (nhà bà Trâm, khu phố 4 - thị trấn).

2. Nguyễn Huệ: đoạn từ Km 12 + 470 Quốc lộ 9 (đồn Công an thị trấn) đến giáp đường Cần Vương.

3. Nguyễn Hữu Thọ: đoạn từ Km 13 + 300 Quốc lộ 9 vào Khu Chính phủ Cách mạng lâm thời đến giáp đường nội thị khu phố Tây Hòa - An Hưng - giao tuyến dọc kè sông Hiếu (hết đoạn đường bê tông nhựa).

4. Trần Hưng Đạo: đoạn từ Km 13 + 410 Quốc lộ 9 (Công an huyện) đến giáp phía Nam mố cầu Cam Tuyền (bao gồm đoạn đường Nguyễn Tri Phương).

5. Phan Bội Châu: đoạn từ Km 13 + 700 Quốc lộ 9 (nhà bà Ngân) đến giáp đường Cần Vương.

6. Hàm Nghi: đoạn từ ngã tư Trung tâm Y tế (nhà bà Nhân) đi qua sân vận động - Nhà thi đấu thể thao - đến giáp đường Phan Bội Châu.

7. Tôn Thất Thuyết và Lê Thế Tiết: đoạn nối đường Hàm Nghi qua nhà Văn hóa sinh hoạt cộng đồng khu phố 2 đến điểm giao nhau với đường Khóa Bảo.

8. Cần Vương: đoạn từ ngã tư đường vào Khu Chính phủ cách mạng lâm thời đến ngã tư đường Nội thị (nhà ông Phúc - giáp địa giới xã Cam Thành).

9. Khóa Bảo: Đoạn từ Km 13 + 960 Quốc lộ 9 (tịnh xá Ngọc Lộ) đến giáp đường Cần Vương.

#### **V. ĐƯỜNG LOẠI 3B**

1. Huỳnh Thúc Kháng: đoạn từ Km 12 + 150 Quốc lộ 9 đến giáp Cần Vương (đường quy hoạch vùng sụt lún).

2. Khóa Bảo: đoạn từ đường Cần Vương (nhà bà Phấn - khu phố An Hưng) đến giáp đường liên thôn Phước Tuyền - An Hưng.

3. Cần Vương: đoạn từ ngã ba chợ Phiên (nhà ông Nguyễn) lên ngã tư Nguyễn Hữu Thọ (Khu Chính phủ Cách mạng lâm thời).

#### **VI. ĐƯỜNG LOẠI 3C**

1. Lý Thường Kiệt: đoạn từ Km 12 + 350 Quốc lộ 9 đi qua Trạm xá thị trấn đến đường nhánh Hồ Chí Minh (nhà ông Côi).

2. Dương Văn An: đoạn từ Km 12 + 980 Quốc lộ 9 (nhà ông Quốc - Mỹ) đến giáp đường Cần Vương.

3. Hai Bà Trưng: đoạn từ Km 13 + 410 (Bưu điện Cam Lộ) chạy theo hướng Tây Nam ra đến Quốc lộ 9 Km 13 + 790 (cây xăng - Công ty Xăng dầu Quảng Trị).

4. Đường nội thị: đường hai bên chợ trung tâm thị trấn Cam Lộ.

5. Tuyến đường nội thị: vùng sụt lún có mặt cắt nền đường 20,5 m.

6. Lê Lợi: đoạn từ Km 12 + 470 Quốc lộ 9 đến giáp phía Bắc cầu số 1 Nam Hùng.

7. Nguyễn Hoàng: đoạn từ Km 12 + 700 Quốc lộ 9 (Trường PTTT Cam Lộ) đến giáp đường Cần Vương.

8. Chế Lan Viên: đoạn đường từ Km 12 + 930 Quốc lộ 9 (Hạt Kiểm lâm) đến đường Hai Bà Trưng.

9. Lê Quý Đôn: đoạn đường từ Km 12 + 800 Quốc lộ 9 đến nhà ông Quang.

10. Đường nội thị quanh chợ Ngô Đồng (cũ): đoạn đường từ Quốc lộ 9 (nhà ông Dũng - khu phố 1) đến nhà bà Thúy.

11. Đường nội thị quanh chợ Ngô Đồng (cũ): đoạn từ nhà ông Tiên đi qua sau hội trường khu phố 1 đến giáp đường Chế Lan Viên.

12. Lê Thế Tiết: đoạn từ nhà ông Thảo khu phố 2 đến giáp đường Cần Vương (nhà ông Ngoạn).

### **VII. ĐƯỜNG LOẠI 3D**

1. Các tuyến đường bê tông vùng sụt lún có mặt cắt nền đường từ 10 - 13 m.

2. Đoạn đường Tỉnh lộ 15 (cũ): đoạn từ hàng rào phía Tây (Hội Người mù huyện) đi qua chợ Phiên ra giáp ngã ba đường nhánh Hồ Chí Minh (nhà ông Nguyễn - khu phố Đông Định).

### **VIII. ĐƯỜNG LOẠI 3E**

1. Lê Thế Hiếu: từ nhà Bác sỹ Bảo đến nhà ông Tuất (giáp đường Nguyễn Huệ).

### **IX. ĐƯỜNG LOẠI 4A**

1. Nguyễn Trị Phương: đoạn từ nhà ông Hiền (Tây Hòa - thị trấn) đến giáp đường địa giới xã Cam Thành (nhà ông Nậu - An Hưng - thị trấn).

2. Lê Lợi: đoạn từ phía Nam cầu số 1 Nam Hùng đến hết đường Lê Lợi, kéo dài giáp đường WB2 thôn Nam Hùng.

3. Hai đoạn trên và dưới chùa Cam Lộ:

- Đoạn giáp đường Cần Vương: phía Tây chùa Cam Lộ đến giáp đường Ngô Quyền (đường cứu hộ cứu nạn thị trấn);

- Đoạn giáp đường Cần Vương: từ nhà ông Long đến giáp đường Ngô Quyền.

### **X. CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI CÓ MẶT CẮT**

1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m: xếp loại đường 4b;

- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m: xếp loại đường 4c;

- Các đoạn đường chưa đủ tiêu chuẩn, chưa được xếp loại theo Phụ lục này thì xếp theo vị trí 4 - đường loại 4c.

2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 8 m trở lên: xếp loại đường 4b;

- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m: xếp loại đường 4c;

- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m: xếp vị trí 2 đường 4c;

- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung

bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 02 điểm đại diện của tuyến đường.

## **E. PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN GIO LINH**

### **I. ĐƯỜNG LOẠI 1B**

1. Quốc lộ 1A: đoạn từ đường vào Trường Tiểu học thị trấn Gio Linh đến đường vào sân vận động.

### **II. ĐƯỜNG LOẠI 1C**

1. Quốc lộ 1A: đoạn từ đường vào Trường Tiểu học thị trấn Gio Linh đến ranh giới giữa thị trấn Gio Linh và xã Gio Phong.

2. Quốc lộ 1A: đoạn từ đường vào sân vận động đến ranh giới giữa thị trấn Gio Linh và xã Gio Châu.

### **III. ĐƯỜNG LOẠI 2D**

1. Tỉnh lộ 75 Đông: từ đường Quốc lộ 1A đến đường Gio Châu - Dốc Miếu.

### **IV. ĐƯỜNG LOẠI 3A**

1. Đường phía Nam chợ Cầu (cả đường) và đường phía Bắc chợ Cầu (cả đường).

2. Tỉnh lộ 75 Tây: đoạn từ đường Quốc lộ 1A đến ranh giới giữa thị trấn Gio Linh và xã Gio Châu.

### **V. ĐƯỜNG LOẠI 3B**

1. Đoạn đường vào Trường Mầm non Họa My: từ đường Quốc lộ 1A đến đường giao nhau với đường phía Đông chợ Cầu.

2. Đường phía Đông chợ Cầu: đoạn từ đường 75 Đông đến đường vào Trường Mầm non Họa My.

3. Tỉnh lộ 75 Đông: đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Gio Châu - Dốc Miếu đến cầu Bến Sanh.

### **IV. ĐƯỜNG LOẠI 3C**

1. Tỉnh lộ 75 Đông: đoạn từ cầu Bến Sanh đến ranh giới giữa thị trấn Gio Linh và xã Gio Mỹ.

### **VII. ĐƯỜNG LOẠI 3E**

1. Đường Gio Châu - Dốc Miếu: đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường từ Quốc lộ 1A về Trường Họa My kéo dài.

2. Đoạn đường: từ đường 75 Đông đến đình Hà Thượng.

3. Đoạn đường: từ đường 75 Đông đến đường vào cổng chính sân vận động.

### **VIII. ĐƯỜNG LOẠI 4A**

1. Đường Gio Châu - Dốc Miếu: đoạn còn lại.

2. Đoạn đường: từ Quốc lộ 1A về Trường Tiểu học thị trấn đến đường Gio Châu - Dốc Miếu.

3. Đoạn đường về Đình Hà Thượng: từ Quốc lộ 1 A đến đường Gio Châu - Dốc Miếu.

4. Đường phía Đông chợ Cầu kéo dài: đoạn còn lại.
5. Đoạn đường: từ đường Quốc lộ 1A vào sân vận động đến đường Gio Châu - Dốc Miếu.
6. Đoạn đường: từ đường 75 Đông vào khu liên hiệp thể dục thể thao.
7. Đoạn từ Quốc lộ 1A (nhà cô Châu, thầy Lành) đến đường Gio Châu - Dốc Miếu.
8. Đoạn từ Quốc lộ 1A về thôn Lan Đình.
9. Đoạn đường: từ đường Quốc lộ 1A đến trường THPT Nguyễn Du.
10. Đoạn đường ranh giới giữa khu phố 3, khu phố 4 và khu phố 11: từ Quốc lộ 1A đến ngã 3 cây sanh.

#### **IX. ĐƯỜNG LOẠI 4B**

1. Đoạn đường ranh giới giữa khu phố 3, khu phố 4 và khu phố 11: đoạn còn lại (từ ngã 3 cây sanh về thôn Lan Đình và từ ngã 3 cây sanh về đình làng Hà Thượng).
2. Đoạn đường: từ tường phía Nam Tòa án đến qua đường 75 Tây (đi về phía Bắc) đến hết nhà ông Thi khu phố 2.
3. Đoạn đường về đình làng Hà Thượng: đoạn từ đường phía Đông chợ Cầu đến đường Gio Châu - Dốc Miếu + 100 m (đoạn còn lại).
4. Đoạn đường: từ Trường Mầm non Hòa Mỹ đến đường Gio Châu - Dốc Miếu + 100 m (đoạn còn lại).
5. Các đoạn đường: từ đường 75 Đông đến các giếng nước Công ty Cấp thoát nước.
6. Đoạn đường: từ đường Quốc lộ 1A đến hết thị trấn Gio Linh theo hướng vào đường sắt Hà Trung.
7. Đoạn từ đường Quốc lộ 1A (nhà ông Châu) đến đường Gio Châu - Dốc Miếu
8. Đường Quốc lộ 1A vào sân vận động đoạn còn lại (qua đường Gio Châu - Dốc Miếu).
9. Đoạn đường về đình làng Hà Thượng: đoạn còn lại.
10. Đoạn đường: từ đường 75 Đông đến Trại giam Công an huyện.
11. Đoạn đường từ Quốc lộ 1A vào đường sắt Hà Trung.

#### **X. ĐƯỜNG LOẠI 4C**

1. 02 đoạn đường: từ đường Gio Châu - Dốc Miếu đến Đình Hà Thượng.

#### **XI. CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI CÓ MẶT CẮT**

1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:
  - Mặt cắt từ 8 m trở lên: xếp loại đường 4a;
  - Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m: xếp loại đường 4b;
  - Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m: xếp loại đường 4c;
  - Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 8 m trở lên: xếp loại đường 4b;
- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m: xếp loại đường 4c;
- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m: xếp vị trí 2 đường 4c;
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp

loại.

3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 02 điểm đại diện của tuyến đường.

## **G. PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN CỬA VIỆT:**

### **I. ĐƯỜNG LOẠI 3B**

1. Đường Xuyên Á; đường qua cầu Cửa Việt

**II. CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN, CHƯA ĐƯỢC XẾP LOẠI, MẶT CẮT ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC NHỰA, BÊ TÔNG, ĐƯỜNG ĐẤT THÌ PHÂN LOẠI NHƯ SAU:**

| <b>TT</b> | <b>Mặt cắt</b>                        | <b>Đường nhựa</b>                         | <b>Bê tông</b> | <b>Đường đất</b> |
|-----------|---------------------------------------|---|----------------|------------------|
| 1         | Có mặt cắt bằng và lớn hơn 26 m       | 3b  | 3c             | 4b               |
| 2         | Có mặt cắt bằng 20 m đến dưới 26 m    | 3c  | 3d             |                  |
| 3         | Có mặt cắt lớn hơn 13 m đến dưới 20 m | 3d  | 3e             |                  |
| 4         | Có mặt cắt từ 8 m đến bằng 13 m       | 3e  | 4a             |                  |
| 5         | Có mặt cắt lớn hơn 6 m đến dưới 8 m   | 4a  | 4b             | 4c               |
| 6         | Có mặt cắt lớn hơn 3 m đến bằng 6 m   | 4b  | 4c             | Vị trí 2 - 3e    |
| 7         | Có mặt cắt dưới đến bằng 3 m          | Xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại |                |                  |

2. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 02 điểm đại diện của tuyến đường.

3. Những đường chưa đủ tiêu chuẩn xếp loại, chưa được xếp loại theo Phụ lục này thì xếp theo vị trí của các đường đã được xếp loại.

## **H. PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN ÁI TỬ**

### **I. ĐƯỜNG LOẠI 1B**

1. Quốc Lộ 1A: đoạn từ ranh giới phía Bắc giáp xã Triệu Ái đến ranh giới phía Nam giáp xã Triệu Thượng.

### **II. ĐƯỜNG LOẠI 1C**

2. Đường T20: đoạn từ Huyện Trần Công Chúa đến đường T5.

### **III. ĐƯỜNG LOẠI 1D**

T5(RD5): đoàn từ Quốc lộ 1A đến cầu An Mô.

#### **IV. ĐƯỜNG LOẠI 2A**

1. Đường T19 (song song với Quốc lộ 1A): cả đường.
2. RD 23; RD 25; RD 26.

#### **V. ĐƯỜNG LOẠI 2B**

1. Nguyễn Trãi: đoạn từ Quốc lộ 1A đến Nguyễn Hoàng.
2. Lê Lợi: đoạn từ Quốc lộ 1A đến Nguyễn Hoàng.
3. Nguyễn Huệ: đoạn từ Quốc lộ 1A đến Nguyễn Hoàng.
4. Trần Hưng Đạo: đoạn từ Quốc lộ 1A đến Nguyễn Hoàng.
5. Nguyễn Du: đoạn từ Quốc lộ 1A đến Nguyễn Hoàng.
6. Đinh Tiên Hoàng: đoạn từ Quốc lộ 1A đến Nguyễn Hoàng.
7. Hai Bà Trưng: đoạn từ Quốc lộ 1A đến Nguyễn Hoàng.
8. Nguyễn Hoàng: đoạn từ Hai Bà Trưng đến Lê Lợi.

#### **VI. ĐƯỜNG LOẠI 2C**

1. Nguyễn Trãi: đoạn từ Nguyễn Hoàng đến Cụm Công nghiệp làng nghề thị trấn Ái Tử.
2. Lê Lợi: đoạn từ Nguyễn Hoàng đến giao nhau với đường sắt.
3. Nguyễn Huệ: đoạn từ Nguyễn Hoàng đến giao nhau với đường Trần Hữu Dực.
4. Trần Hưng Đạo: đoạn từ Nguyễn Hoàng đến giao nhau với đường Lý Thái Tổ.
5. Nguyễn Du: đoạn từ Nguyễn Hoàng đến cổng chùa Sắc Tứ.
6. Đinh Tiên Hoàng: đoạn từ Nguyễn Hoàng đến giao nhau với đường Lý Thái Tổ.
7. Hai Bà Trưng: đoạn từ Nguyễn Hoàng đến giao nhau với đường sắt.
8. Nguyễn Hoàng: đoạn từ điểm đầu thị trấn Ái Tử, phía sau trụ sở UBND xã Triệu Ái cũ đến đường Hai Bà Trưng; đoạn từ Lê Lợi đến Nguyễn Trãi.
9. RD 06; RD 09.

#### **VII. ĐƯỜNG LOẠI 2D**

1. RD 07.

#### **VIII. ĐƯỜNG LOẠI 3B**

1. Đặng Dung: cả đường.
2. Huyền Trân Công Chúa: cả đường.
3. Đoàn Khuê: cả đường.
4. Phan Văn Dật: cả đường.

#### **IX. ĐƯỜNG LOẠI 3C**

1. Đoàn Bá Thừa: cả đường.
2. Đoàn Lân: cả đường.
3. Nguyễn Hữu Thận: cả đường.

4. Nguyễn Thị Lý: cả đường.
5. Lê Văn Kinh: cả đường.
6. Đặng Thí: cả đường.
7. Văn Kiếm: cả đường.
8. Hồng Chương: cả đường.
9. Lý Thường Kiệt: cả đường.
10. Đặng Dân: cả đường.
11. Nguyễn Quang Xá: cả đường.
12. Nguyễn Hữu Khiêu: cả đường.
13. Lê Thế Tiết: cả đường.
14. Trần Hữu Dực: cả đường.
15. Trần Quỳnh: cả đường.
16. Lý Thái Tổ: cả đường.
17. Hoàng Thị Ái: cả đường.
18. Trần Công Tiện: cả đường.
19. Nguyễn Văn Giáo: cả đường.
20. Lê Hữu Trữ: cả đường.

21. Hai đường song song với đường Lê Lợi, đoạn từ đường Đoàn Khuê (đường vào Trại tạm giam) đi nhà máy nước, thuộc tiểu khu 14 - 15, chưa có tên, mặt cắt 15 m.

## **X. CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI**

1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 8 m trở lên: xếp loại đường 4a;
- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m: xếp loại đường 4b;
- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m: xếp loại đường 4c;
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp

loại.

2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 8 m trở lên: xếp loại đường 4b;
- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m: xếp loại đường 4c;
- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m: xếp vị trí 2 đường 4c;
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp

loại.

3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 02 điểm đại diện của tuyến đường.

**K. PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN HẢI LĂNG****I. ĐƯỜNG LOẠI 1C**

1. Quốc Lộ 1A: cả đoạn trên địa bàn thị trấn Hải Lăng.

**II. ĐƯỜNG LOẠI 3A**

1. Đường tỉnh 582: cả đoạn trên địa bàn thị trấn Hải Lăng.

2. Đường 581: cả đoạn trên địa bàn thị trấn Hải Lăng.

**III. ĐƯỜNG LOẠI 3B**

1. Ngô Quyền: đoạn từ đường tỉnh 582 đến ranh giới thị trấn Hải Lăng và xã Hải Thọ.

2. Trần Hưng Đạo: đoạn từ đường tỉnh 582 đến ranh giới giữa thị trấn Hải Lăng và xã Hải Thọ.

3. Đường 19/3: đoạn từ đường tỉnh 582 đến ranh giới giữa thị trấn Hải Lăng và xã Hải Thọ.

4. Trần Phú: đoạn từ đường tỉnh 582 đến ranh giới giữa thị trấn Hải Lăng và xã Hải Thọ.

5. Thanh Niên: đoạn từ đường tỉnh 582 đến Đường 19/3.

**IV. ĐƯỜNG LOẠI 3C**

1. Phía Bắc đường 19/3: từ đường tỉnh 582 đến hết ranh giới thị trấn Hải Lăng.

**V. ĐƯỜNG LOẠI 3D**

1. Nguyễn Huệ: cả đường.

2. Mai Văn Toàn: cả đường.

3. Phan Thanh Chung: cả đường.

4. Đường ven Hồ đập Thanh: đoạn từ sau nhà Ông Lâm Khóm III, thị trấn Hải Lăng đến tiếp giáp đường ngang nối với Đường 19/3.

5. Đường song song với đường tỉnh 582 (phía Bắc): đoạn từ phía sau nhà ông Hoàng Khóm III, thị trấn Hải Lăng đến đường ven Hồ đập Thanh khóm III, thị trấn Hải Lăng (phía sau Tòa án).

6. Lý Thường Kiệt: đoạn từ đường tỉnh 582 đến cầu Mai Đàn.

7. Các đoạn đường giữa từ tiếp giáp đường tỉnh 582 (nhà ông Nguyễn Trung Văn) đến lô đất số 89 thuộc khu đất ở cán bộ và nhân dân thuộc khóm 3, thị trấn Hải Lăng.

8. Tôn Thất Thuyết: cả đường.

9. Trần Thị Tâm: cả đường.

**VI. ĐƯỜNG LOẠI 3 E**

1. Đường Bệnh viện đi Hải Xuân: từ đường tỉnh 582 đến hết ranh giới thị trấn Hải Lăng.

2. Đoạn đường: từ nhà ông Hiền khóm 1, thị trấn Hải Lăng đến nhà ông Cường khóm 1, thị trấn Hải Lăng.

3. Đoạn đường: từ Phòng Thống kê Hải Lăng đến hết ranh giới thị trấn Hải Lăng.

4. Lý thường Kiệt: từ cầu Mai Đan đến hết ranh giới thị trấn Hải Lăng.

5. Nguyễn Ngọc Thuyết: cả đường.

6. Lê Thị Tuyết: cả đường.

#### **VII. ĐƯỜNG LOẠI 4A**

1. Nguyễn Trãi: cả đường.

2. Các đoạn đường có mặt đường nhựa hoặc bê tông có mặt cắt từ 8 m trở lên.

#### **VIII. ĐƯỜNG LOẠI 4B**

1. Đoạn đường: từ nhà ông Thơ khóm 1, thị trấn Hải Lăng đến nhà bà Hoàn khóm 1, thị trấn Hải Lăng.

2. Các đoạn đường: từ đường tỉnh 582 đến dãy 2 ở khóm 1, thị trấn Hải Lăng.

3. Đoạn đường: từ nhà ông Tân khóm 1, thị trấn Hải Lăng đến nhà ông Thanh khóm 1, thị trấn Hải Lăng.

4. Đoạn đường: từ nhà ông Lý khóm 2, thị trấn Hải Lăng đến hết ranh giới thị trấn Hải Lăng.

5. Đoạn đường từ đường 8b đến tường rào phía Nam trường tiểu học và từ lô đất số 30 đến lô đất số 38 (song song với đường 8b).

6. Các đoạn đường có mặt đường nhựa hoặc bê tông có mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m.

7. Các đoạn đường chưa đổ nhựa hoặc bê tông có mặt cắt từ 8 m trở lên.

#### **IX. ĐƯỜNG LOẠI 4C**

1. Các đoạn đường dãy 2 song song đường tỉnh 582 đoạn ở khóm 1, thị trấn Hải Lăng.

2. Đoạn đường dãy 2: từ nhà bà Gái khóm 2, thị trấn Hải Lăng đến nhà ông Lâm khóm 2, thị trấn Hải Lăng.

3. Đoạn đường dãy 2: từ sau nhà ông Khiết khóm 3, thị trấn Hải Lăng đến nhà ông Sáu khóm 3, thị trấn Hải Lăng.

4. Đường nối từ sau nhà ông Lê Thanh đến đường Nguyễn Huệ (dọc hàng rào phía Nam trường tiểu học thị trấn).

5. Các đoạn đường có mặt đường nhựa hoặc bê tông có mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m.

6. Các đoạn đường chưa đổ nhựa hoặc bê tông có mặt cắt từ 6 m trở lên đến dưới 8 m.

7. Các đoạn đường chưa đổ nhựa hoặc bê tông có mặt cắt từ 3 m trở lên đến dưới 6 m xếp vị trí 2 đường loại 4c.

8. Các đoạn đường còn lại có mặt cắt dưới 3 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

- Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.

## **L. PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN HỒ XÁ**

### **I. ĐƯỜNG LOẠI 1B**

1. Lê Duẩn (Quốc lộ 1A): đoạn từ ngã tư rẽ vào Lâm trường đến ngã ba rẽ vào cơ quan Mặt trận huyện.

### **II. ĐƯỜNG LOẠI 1C**

1. Lê Duẩn (Quốc lộ 1A): đoạn từ ngã ba rẽ vào cơ quan Mặt trận huyện đến hết ranh giới thị trấn Hồ Xá.

2. Lê Duẩn (Quốc lộ 1A): đoạn từ ngã tư rẽ vào Lâm trường đến hết ranh giới thị trấn Hồ Xá (mốc địa giới hành chính 3 xã: thị trấn, Vĩnh Tú, Vĩnh Long).

### **III. ĐƯỜNG LOẠI 1D**

1. Hùng Vương: đoạn từ Quốc lộ 1A đến cổng Bệnh viện Vĩnh Linh.

2. Chu Văn An: đoạn từ Quốc lộ 1A đến cổng Trường THPT.

### **IV. ĐƯỜNG LOẠI 2A**

1. Đoạn từ nhà ông Tĩnh (bán VLXD) đến hết nhà bà Hoa

2. Đường Trần Phú: đoạn từ ngã 3 đường Trần Phú - Hai Bà Trưng đến giáp đường Quang Trung.

### **V. ĐƯỜNG LOẠI 2B**

1. Hai Bà Trưng: đoạn từ cổng Công an huyện đến giáp đường Trần Phú.

2. Trần Hưng Đạo: đoạn từ đường Hùng Vương (Nhà Văn hóa Thiếu nhi) đến giáp đường Đinh Tiên Hoàng.

3. Nguyễn Du: đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Lý Thường Kiệt.

4. Quang Trung: đoạn từ cây xăng thương mại đến giáp ranh giới xã Vĩnh Nam.

### **VI. ĐƯỜNG LOẠI 2C**

1. Trần Hưng Đạo: đoạn giáp đường Đinh Tiên Hoàng đến giáp đường Lý Thánh Tông (đường vào khóm Vĩnh Bắc).

2. Đinh Tiên Hoàng: từ Quốc lộ 1A (Nhà máy giấy) đến ngã ba nhà bà Én.

3. Lý Thường Kiệt: đoạn từ ngã 3 nhà bà Én đến ngã 3 giáp đường Trần Phú và Hai Bà Trưng (sân vận động huyện).

### **VII. ĐƯỜNG LOẠI 3A**

1. Nguyễn Văn Linh: đoạn từ cổng Bệnh viện Vĩnh Linh đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ (ngã tư nhà ông Kiếm).

### **VIII. ĐƯỜNG LOẠI 3B**

1. Nguyễn Văn Cừ: đoạn từ Quốc lộ 1A (quán Vương Cát Trà) đến giáp đường Nguyễn Văn Linh tại ngã tư nhà ông Kiếm.

2. Lê Hồng Phong: đoạn từ Quốc lộ 1A (quán sửa xe ông Hoà) đến giáp đường Nguyễn Văn Linh (ngã tư nhà ông Hùng).

3. Ngô Quyền: đoạn giáp đường Nguyễn Văn Cừ (ngã ba nhà ông Thủ) đến đường Quang Trung (ngã ba Đội Quản lý Đường bộ).

### **IX. ĐƯỜNG LOẠI 3C**

1. Lê Hữu Trác: đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh (ngã ba nhà ông Cả) đến giáp điểm cuối đường Lê Hồng Phong (Trạm Thú ý cũ).

2. Đinh Tiên Hoàng: đoạn từ ngã ba nhà bà Ớn đến Cầu Đúc (về Vĩnh Tú).

3. Nguyễn Văn Linh: đoạn từ ngã tư nhà ông Kiêm đến giáp đường Lê Hồng Phong (ngã tư nhà thầy Hùng).

4. Lê Hồng Phong: đoạn từ ngã tư nhà thầy Hùng đến giáp đường Lê Hữu Trác (ngã ba Trạm Thú ý cũ).

5. Nguyễn Lương Bằng: đoạn từ Quốc lộ 1A (nhà ông Khảm cơ khí) đến ngã ba nhà ông Hùng và nhà bà Loan.

6. Cao Bá Quát: đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Nguyễn Lương Bằng (ngã ba nông trường Bộ).

### **X. ĐƯỜNG LOẠI 3D**

1. Nguyễn Thị Minh Khai: đoạn từ Quốc lộ 1A (nhà ông Hồng vật liệu) vòng qua Cục Dự trữ đến giáp đường Quang Trung ở ngã tư Huyện đội.

2. Phan Huy Chú: đoạn từ nhà ông Mão (thợ mộc) đến ngã ba đường vào xây dựng cũ.

3. Hoàng Văn Thụ: đoạn từ Quốc lộ 1A (nhà ông Ánh) đến giáp ranh giới xã Vĩnh Hòa.

4. Huyền Trân Công Chúa: đoạn giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Lê Hồng Phong.

### **XI. ĐƯỜNG LOẠI 3E**

1. Lý Thánh Tông: đoạn từ Quốc lộ 1A đi khóm Vĩnh Bắc đến giáp đường Đinh Tiên Hoàng.

2. Phạm Văn Đồng: đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Nguyễn Trãi.

3. Tôn Đức Thắng: đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Nguyễn Trãi.

4. Lê Thế Hiếu: cả đường.

5. Võ Thị Sáu: cả đường

6. Huyền Trân Công Chúa: đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến giáp Trạm Bảo vệ thực vật.

7. Đoạn đường: giáp đường Lê Hồng Phong đến giáp đường Tôn Đức Thắng.

### **XII. CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI CÓ MẶT CẮT**

1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 8 m trở lên: xếp loại đường 3e;

- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m: xếp loại đường 4b;

- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m: xếp loại đường 4c;

- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 8 m trở lên: xếp loại đường 4b;
- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m: xếp loại đường 4c;
- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m: xếp vị trí 2 đường 4c;
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp

loại.

3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 02 điểm đại diện của tuyến đường.

## **M. PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN BẾN QUAN**

### **I. ĐƯỜNG LOẠI 3D**

1. Đường Hồ Chí Minh: đoạn từ quán Huyền Ý đến cầu Bến Quan.

### **II. ĐƯỜNG LOẠI 3E**

1. Đoạn đường: từ cầu Hạnh Phúc đến hết chợ Bến Quan và các đường đổ nhựa có mặt cắt 8 m trở lên (chưa được xếp loại).

### **III. CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI CÓ MẶT CẮT**

1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 8 m trở lên: xếp loại đường 3e;
- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m: xếp loại đường 4b;
- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m: xếp loại đường 4c;
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp

loại.

2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 8 m trở lên: xếp loại đường 4b;
- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m: xếp loại đường 4c;
- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m: xếp vị trí 2 đường 4c;
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp

loại.

3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 02 điểm đại diện của tuyến đường.

## **N. PHÂN LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN CỬA TÙNG**

### **I. ĐƯỜNG LOẠI 2D**

1. Đường 574 (đường 70): đoạn từ ranh giới xã Vĩnh Tân đến ngã 3 Cửa Tùng (nhà ông Lê Ngọc Vinh).

2. Đoạn từ ngã 3 Cửa Tùng đến đường 574 (nhà nghỉ Nguyễn Hoàng).

3. Đường 572 (đường Cạp Lài): đoạn từ nhà nghỉ Biển Xanh 3 đến cầu Đúc.

4. Đường Du lịch bãi tắm Cửa Tùng: đoạn từ nhà nghỉ Cục Thuế đến giáp đường 574.

5. Đoạn đường từ ngã 3 Cửa Tùng đến cầu Cửa Tùng.

## **II. ĐƯỜNG LOẠI 3C**

1. Đường vào cảng cá: đoạn từ giáp cầu Cửa Tùng (nhà ông Lê Văn Sinh) đến cảng cá.

2. Đường du lịch mới: đoạn từ đôi diện Đồn Biên phòng 204 đến giáp đường 574 (trạm đèn biển).

## **III. ĐƯỜNG LOẠI 3E**

1. Đường du lịch: đoạn từ ngã 3 cầu Đúc đến giáp ranh giới xã Vĩnh Thạch.

2. Đường 572 (đường Cạp Lài): đoạn từ cầu Đúc đến giáp ranh giới xã Vĩnh Thạch.

3. Đường từ thôn An Đức 3 đến thôn Quang Hải: đoạn giáp đường 574 (đường 70) đến đường 572 (đường Cạp Lài).

4. Đường 4 Thạch: đoạn từ tỉnh lộ 572 (Hội trường khu phố Thạch Nam) đến đường Du lịch.

## **IV. CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI**

1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 8 m trở lên: xếp loại đường 3e;
- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m: xếp loại đường 4b;
- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m: xếp loại đường 4c;
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:

- Mặt cắt từ 8 m trở lên: xếp loại đường 4b;
- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8m: xếp loại đường 4c;
- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6m: xếp vị trí 2 đường 4c;
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.

3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 02 điểm đại diện của tuyến đường.

**Phụ lục số V**  
**QUY ĐỊNH VỀ PHÂN LOẠI XÃ VÀ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRONG ĐÔ THỊ**  
**THEO VÙNG, KHU VỰC; PHÂN VỊ TRÍ, LOẠI ĐẤT**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2013/NQ-HĐND*  
*ngày 11 tháng 12 năm 2013 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

## I. PHÂN LOẠI XÃ THEO VÙNG

### 1. Huyện Hướng Hóa

#### Xã miền núi:

Gồm các xã: Tân Hợp, Tân Liên, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Thuận, Thanh, Hướng Lộc, A Xing, A Túc, A Dơi, Xi, Pa Tầng, Húc, Hướng Tân, Hướng Linh, Hướng Sơn, Hướng Phùng, Hướng Lập, Hướng Việt.

### 2. Huyện ĐaKông

#### Xã miền núi:

Gồm các xã: Hướng Hiệp, Đakông, Mò Ó, Triệu Nguyên, Ba Lòg, Hải Phúc, Tà Long, Húc Nghì, Pa Nang, Tà Rụt, A Ngo, A Bung, A Vao.

### 3. Huyện Cam Lộ

#### a) Xã miền núi

Gồm các xã: Cam Chính, Cam Nghĩa, Cam Thành, Cam Tuyên

#### b) Các xã Trung du gồm:

- Xã Cam An: thôn Mỹ Hoà, thôn Xuân Khê;
- Xã Cam Thủy: thôn Tân Xuân, thôn Thiện Chánh;
- Thị trấn Cam Lộ: Khu phố Nam Hùng, thôn Nghĩa Hy, khu phố Thiết Tràng.

#### c) Các xã đồng bằng, gồm:

- Các xã: xã Cam Hiếu, xã Cam Thanh;
- Xã Cam An: các thôn còn lại;
- Xã Cam Thủy: các thôn còn lại.

### 4. Huyện Gio Linh

#### a) Xã miền núi

Gồm các xã: Linh Thượng, Vĩnh Trường, Hải Thái

#### b) Các xã trung du gồm:

Xã Gio Sơn, xã Gio Hòa, xã Gio An, xã Gio Bình, xã Linh Hải, xã Gio Châu (phần diện tích phía Tây đường sắt), xã Trung Sơn (phần diện tích phía Tây đường sắt), xã Gio Phong (trừ phần diện tích phía Bắc kênh N2 và phần diện tích phía Đông Quốc lộ 1 A), xã Gio Quang (phần diện tích phía Tây đường sắt).

#### c) Các xã đồng bằng, gồm:

Xã Gio Việt, xã Gio Hải, xã Trung Giang, xã Trung Hải, xã Gio Mỹ, xã Gio Thành, xã Gio Mai, xã Gio Quang (phần diện tích còn lại), xã Gio Châu (phần diện

tích còn lại), xã Gio Phong (phần diện tích còn lại), xã Trung Sơn (phần diện tích còn lại).

#### 5. Huyện Vĩnh Linh

##### a) Xã miền núi

Các xã: Vĩnh Ô, Vĩnh Hà, Vĩnh Khê.

##### b) Các xã đồng bằng, gồm:

Xã Vĩnh Thủy, xã Vĩnh Sơn, xã Vĩnh Lâm, xã Vĩnh Hoà, xã Vĩnh Nam, xã Vĩnh Long, xã Vĩnh Tú, xã Vĩnh Chấp, xã Vĩnh Trung, xã Vĩnh Thành, xã Vĩnh Hiền, xã Vĩnh Kim, xã Vĩnh Thạch, xã Vĩnh Giang, xã Vĩnh Tân, xã Vĩnh Thái.

#### 6. Huyện Triệu Phong

##### a) Các xã đồng bằng, gồm:

Xã Triệu Phước, xã Triệu Độ, xã Triệu Thuận, xã Triệu Đại, xã Triệu Hoà, xã Triệu Trung, xã Triệu Tài, xã Triệu Sơn, xã Triệu Trạch, xã Triệu Thành, xã Triệu Đông, xã Triệu Long, xã Triệu An, xã Triệu Lăng, xã Triệu Vân

- Xã Triệu Giang: khu vực phía Đông đường sắt Bắc Nam;

- Xã Triệu Ái: khu vực phía Đông đường sắt Bắc Nam;

- Xã Triệu Thượng: khu vực phía Đông đường sắt Bắc Nam.

##### b) Các xã trung du gồm:

- Xã Triệu Giang: khu vực phía Tây đường sắt Bắc Nam;

- Xã Triệu Ái: khu vực phía Tây đường sắt Bắc Nam;

- Xã Triệu Thượng: khu vực phía Tây đường Bắc Nam.

#### 7. Huyện Hải Lăng

##### a) Các xã trung du gồm:

Bao gồm khu vực phía Tây đường sắt Bắc Nam của các xã: Hải Chánh, Hải Sơn, Hải Trường, Hải Phú, Hải Thượng, Hải Lâm, Hải Thọ.

##### b) Các xã đồng bằng, gồm:

Gồm các xã: Hải An, Hải Khê, Hải Thành, Hải Tân, Hải Hoà, Hải Thiện, Hải Quy, Hải Xuân, Hải Vĩnh, Hải Quế, Hải Dương, Hải Ba; các vùng còn lại của các xã: Hải Chánh, Hải Sơn, Hải Trường, Hải Thọ, Hải Thượng, Hải Lâm, Hải Phú.

#### 8. Huyện đảo Cồn Cỏ: áp dụng giá đất nông thôn vùng miền núi.

## II. PHÂN LOẠI ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRONG ĐÔ THỊ

1. Các phường tại thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị, các thị trấn: Hồ Xá, Cửa Tùng, Gio Linh, Cửa Việt, Ái Tử, Hải Lăng giá đất như xã đồng bằng.

2. Thị trấn Cam Lộ giá đất như xã trung du.

3. Các thị trấn: Khe Sanh, Lao Bảo, Đakrông, Bến Quan giá đất như xã miền núi.

### **III. NGUYÊN TẮC PHÂN VỊ TRÍ ĐẤT NÔNG NGHIỆP CỦA 3 LOẠI XÃ: ĐỒNG BẰNG, TRUNG DU, MIỀN NÚI VÀ TRONG CÁC ĐÔ THỊ.**

1. Đất trồng cây hàng năm (kể cả đất trồng cây hàng năm khác), đất nuôi trồng thủy sản được phân theo 5 vị trí:

- Vị trí 1: áp dụng đối với các thửa đất đáp ứng đủ 4 điều kiện:

+ Nằm ven các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, liên thôn, liên xóm và có khoảng cách không quá 500 m kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường);

+ Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 500 m;

+ Chủ động được nước tưới tiêu từ 70% trở lên;

+ Canh tác 2 vụ;

- Vị trí 2: gồm các thửa đất đáp ứng được 3 điều kiện của vị trí 1;

- Vị trí 3: gồm các thửa đất đáp ứng được 2 điều kiện của vị trí 1;

- Vị trí 4: gồm các thửa đất đáp ứng được 1 điều kiện của vị trí 1;

- Vị trí 5: gồm các thửa đất không đáp ứng được điều kiện nào của vị trí 1;

2. Đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất phân theo 4 vị trí

- Vị trí 1: áp dụng đối với các thửa đất đáp ứng đủ 3 điều kiện:

+ Nằm ven các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, liên thôn, liên xóm và có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 1.500 m kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường);

+ Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 1.500 m;

+ Cơ sở hạ tầng tương đối thuận lợi;

- Vị trí 2: gồm các thửa đất đáp ứng được 2 điều kiện của vị trí 1;

- Vị trí 3: gồm các thửa đất đáp ứng được 1 điều kiện của vị trí 1;

- Vị trí 4: gồm các thửa đất không đáp ứng được điều kiện nào của vị trí 1;

3. Đất làm muối có 4 vị trí:

- Vị trí 1: đất cách xa trục đường giao thông chính hoặc kho muối tập trung không quá 30 m;

- Vị trí 2: đất cách xa trục đường giao thông chính hoặc kho muối tập trung từ 30m đến 50 m;

- Vị trí 3: đất cách xa trục đường giao thông chính hoặc kho muối tập trung từ 50 m đến 80 m;

- Vị trí 4: các khu vực đất còn lại.

#### **IV. ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN ĐƯỢC CHIA THEO 3 KHU VỰC THUỘC ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**

- Khu vực 1: đất có mặt tiền tiếp giáp với quốc lộ, tỉnh lộ vừa nằm tại trung tâm xã, cụm xã (trong bán kính không quá 700 m so với UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế) hoặc liền kề với khu thương mại du lịch, khu công nghiệp;

- Khu vực 2: nằm ven các trục đường có mặt cắt từ 5 m trở lên. Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã (trong bán kính không quá 700 m so với UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế) hoặc khu thương mại du lịch, khu công nghiệp; hoặc tiếp sau phần đất khu vực 1;

- Khu vực 3: các vị trí còn lại trên địa bàn xã;

\* Vị trí của từng loại đất trong từng khu vực được xác định dựa vào khả năng sinh lợi, khoảng cách tới mặt tiền của các trục đường giao thông và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ theo nguyên tắc: Vị trí số 1 có mức sinh lợi cao nhất, có kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục đường giao thông chính nhất, các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn, cụ thể:

- Vị trí 1: đất tiếp giáp các trục đường giao thông quy định tại khu vực 1, khu vực 2, khu vực 3 nói trên không quá 30 m;

- Vị trí 2: đất cách xa các trục đường giao thông quy định tại khu vực 1, khu vực 2, khu vực 3 nói trên từ 30 m đến 50 m;

- Vị trí 3: đất cách xa các trục đường giao thông quy định tại khu vực 1, khu vực 2, khu vực 3 nói trên từ 50 m đến 80 m;

- Vị trí 4: các khu vực đất còn lại.

#### **V. KHU VỰC ĐẤT TẠI KHU DU LỊCH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ, CỤM CÔNG NGHIỆP**

- Khu vực 1: thuộc địa bàn thành phố Đông Hà;

- Khu vực 2: gồm các huyện, thị xã: Quảng Trị, Gio Linh, Vĩnh Linh, Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng (trừ các xã miền núi); Khu Thương mại đặc biệt Lao Bảo;

- Khu vực 3: gồm huyện Hướng Hóa (trừ Khu Thương mại đặc biệt Lao Bảo), huyện Đakrông, huyện đảo Cồn Cỏ và các xã miền núi của các huyện khác trong tỉnh.